



The Asia Foundation

QUỸ CHÂU Á/THE ASIA FOUNDATION (TAF)

Địa chỉ: Phòng 3, tầng 10, Tòa nhà Đệ nhất,
53 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 (4) 3943 3262 * Fax: +84 (4) 3943 3257
Website: www.asiafoundation.org



SOCENCOOP

TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ,
DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ MIỀN NAM (Southern
Center for Support Development of Cooperatives, Small and Me-
dium Enterprises)

Địa chỉ: 25 Hàn Thuyên, Q. 1, TP.HCM
Điện thoại: 08-8325-7247 * Fax: 08-8325-6209
Website: socencoop.org.vn



Nguồn ảnh: Sưu tầm từ Internet



The Asia Foundation



SOCENCOOP

CẨM nang HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP



LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, khu vực hợp tác xã Việt Nam đã trải qua nhiều thăng trầm. Những đổi mới trong các ngành kinh tế đặc biệt trong nông nghiệp đã dẫn tới việc kết thúc dần mô hình hợp tác xã hoạt động kiểu cũ và các hợp tác xã kiểu mới đang dần hình thành và phát triển. Đặc biệt, sự phát triển của một số hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ năng động ở Đồng bằng Sông Cửu Long là một bước chuyển đổi sáng tạo đầy tiềm năng. Những hợp tác xã kiểu mới này dựa trên những gắn kết chặt chẽ với xã viên cũng như có được mối liên kết chặt chẽ với các thành viên của chuỗi giá trị, đáp ứng tốt nhu cầu dịch vụ của xã viên cũng như nắm bắt tốt những cơ hội do thị trường mang lại. Trong một nền kinh tế thị trường với mức độ cạnh tranh ngày càng lớn, người nông dân và những hộ sản xuất nông nghiệp nhỏ phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, và các hợp tác xã mới này có thể giúp giảm thiểu những rủi ro hay làm nhẹ tác động của những cú sốc thị trường đối với người nông dân, cũng như đóng góp tích cực cho cộng đồng tại địa phương.

Cuốn sách này được biên soạn trong khuôn khổ của một dự án của Quỹ Châu Á để đáp ứng nhu cầu thông tin và giới thiệu những hướng dẫn cụ thể liên quan đến công tác xây dựng, điều hành và quản lý hợp tác xã tới đông đảo các đối tượng quan tâm, đặc biệt là các cán bộ xã viên hợp tác xã nông nghiệp. Cuốn sách được xây dựng dựa trên việc phân tích và tổng hợp các hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam về hợp tác xã, các tài liệu tổng hợp thực tiễn mô hình hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên thế giới đã được kiểm chứng và trở thành thông lệ quốc tế, cũng như kết hợp với tổng kết thực tiễn phát triển hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam.

Các vấn đề chính được đề cập xoay quanh nhận thức về mô hình hợp tác xã nông nghiệp, sự khác nhau giữa hợp tác xã nông nghiệp với doanh nghiệp, lợi ích khi tham gia hợp tác xã nông nghiệp, tổ chức quản trị và hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp.

Hy vọng cuốn sách sẽ đem đến cho bạn đọc, đặc biệt là các cán bộ xã viên hợp tác xã những thông tin cần thiết, gợi ra những suy nghĩ mới trong cách quản trị và hoạt động của hợp tác xã mình đóng góp vào sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

Ban biên tập xin chân thành cảm ơn các cá nhân và tổ chức đã đóng góp ý kiến trong quá trình biên soạn cuốn sách này, đặc biệt là ông Nguyễn Văn Nền, ông Đinh Xuân Niêm và bà Phạm Thị Thanh Hà. Xin gửi lời cảm ơn đến đội ngũ cán bộ Trung tâm Phát triển HTX và Doanh nghiệp nhỏ miền Nam, đặc biệt là ông Lê Bình Hùng đã hợp tác chặt chẽ trong việc biên soạn cuốn sách.

Quý Châu Á

MỤC LỤC

PHẦN I: NHẬN THỨC VỀ HỢP TÁC XÃ VÀ VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ	3
1. Định nghĩa hợp tác xã	3
2. Đặc điểm của hợp tác xã	3
CHƯƠNG II: KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP	5
1. Khái niệm hợp tác xã nông nghiệp	5
CHƯƠNG III: SỰ KHÁC NHAU GIỮA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP VỚI CÔNG TY	7
1. Về mục đích	7
2. Về sở hữu	7
3. Về quyền quản lý	8
4. Về phân phối thu nhập	10
CHƯƠNG IV: SỰ KHÁC NHAU GIỮA LUẬT HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM VÀ LUẬT HỢP TÁC XÃ QUỐC TẾ	11
1. Về các nguyên tắc hoạt động của hợp tác xã	11
3. Về phân phối thu nhập	13
CHƯƠNG V: LỢI ÍCH KHI THÀNH LẬP, GIA NHẬP HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP	15
1. Lợi ích khi thành lập hợp tác xã	15
2. Lợi ích khi gia nhập hợp tác xã	16

CHƯƠNG VI: VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	17
--	-----------

CHƯƠNG VII: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP	18
--	-----------

1. Giai đoạn trước đổi mới (1954 - 1986)	18
2. Giai đoạn từ đổi mới đến nay (1987 - đến nay).	20

CHƯƠNG VIII: PHÂN BIỆT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỂU CŨ VÀ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỂU MỚI	22
---	-----------

1. Về xã viên	22
2. Về sở hữu	22
3. Về quan hệ giữa xã viên với hợp tác xã	23
4. Về quan hệ giữa hợp tác xã với nhà nước	23
5. Về phân phối thu nhập	24

CHƯƠNG IX: CÁC LOẠI HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY Ở VIỆT NAM	
--	--

1. Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	26
2. Hợp tác xã dịch vụ kết hợp với sản xuất, kinh doanh	26

PHẦN II: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG X: NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ 27

- | | |
|--|----|
| 1. Nguyên tắc tự nguyện | 27 |
| 2. Nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và công khai | 28 |
| 3. Nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi | 33 |
| 4. Nguyên tắc hợp tác và phát triển cộng đồng | 34 |

CHƯƠNG XI: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ 35

- | | |
|--|----|
| 1. Cơ cấu tổ chức của hợp tác xã | 35 |
| 2.1 Tổ chức đại hội xã viên | 39 |
| 2.2 Tỷ lệ xã viên tham gia đại hội xã viên | 40 |
| 2.3 Nhiệm vụ của đại hội xã viên | 41 |
| 2.4 Quyền biểu quyết và thông qua các quyết định tại đại hội xã viên | 43 |
| 3. Ban quản trị | 44 |
| 3.1 Nhiệm kỳ của ban quản trị | 44 |
| 3.2 Tiêu chuẩn thành viên ban quản trị | 44 |
| 3.3 Kỳ họp của ban quản trị | 45 |
| 3.4 Quyền và nhiệm vụ của ban quản trị | 45 |

4. Chủ nhiệm hợp tác xã/ban chủ nhiệm hợp tác xã	47
4.1 Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành	47
4.2 Đối với hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành	48
5. Ban kiểm soát	49
5.1 Nhiệm kỳ của ban kiểm soát	49
5.2 Tiêu chuẩn thành viên ban kiểm soát	50
5.3 Quyền và nhiệm vụ của ban kiểm soát	50
6. Báo cáo hàng năm của hợp tác xã	52
7. Triệu tập đại hội xã viên	52
7.1 Quy định triệu tập	52
7.2 Nội dung thư triệu tập	53
8. Tiến hành các cuộc họp của hợp tác xã	54
8.1 Chuẩn bị chương trình cuộc họp	54
8.2 Gửi thư triệu tập	54
8.3 Chuẩn bị tài liệu	55
8.4 Bảo đảm tuân thủ thủ tục tổ chức cuộc họp	55
8.5 Biên bản cuộc họp	56

CHƯƠNG XII: TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP **57**

1. Các nguồn vốn của hợp tác xã	57
2. Vốn điều lệ	58
2.1 Các hình thức góp vốn của xã viên	58
2.2 Mức vốn góp	59
2.3 Thời điểm và thời hạn góp vốn	59
3. Quản lý nguồn vốn của hợp tác xã	60
4. Phân phối lợi nhuận của hợp tác xã	61
4.1 Phân phối lợi nhuận	61
4.2 Quản lý lợi nhuận	66
5. Xử lý lỗ của hợp tác xã	67
6. Quỹ của hợp tác xã và việc sử dụng các quỹ	68
7. Báo cáo tài chính	71

CHƯƠNG XIII: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP **73**

1. Khái niệm và mục đích của kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã	73
1.1 Thế nào là lập kế hoạch kinh doanh	73
1.2 Phân loại kế hoạch	73
2. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp	74

3. Một số nội dung chính xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh	75
3.1 Ý tưởng kinh doanh của hợp tác xã	75
3.2 Những vấn đề cần giải đáp khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã	76
3.3 Chọn sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã phục vụ xã viên	77
3.4 Xác định các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch sản xuất kinh doanh	77
3.5 Tổ chức điều hành các hoạt động dịch vụ trong các hợp tác xã nông nghiệp	79
PHỤ LỤC 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CỦA XÃ VIÊN	85
PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DỊCH VỤ	87



PHẦN I:



NHẬN THỨC VỀ HỢP TÁC XÃ
VÀ VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ
NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ

1. ĐỊNH NGHĨA HỢP TÁC XÃ

“Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của Hợp tác xã theo qui định của pháp luật”.

Điều 1 - Luật Hợp tác xã năm 2003

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ

Định nghĩa pháp lý về hợp tác xã phản ánh những điểm cơ bản sau đây:

- Hợp tác xã (HTX) là tổ chức kinh tế tập thể. Các xã viên là chủ của hợp tác xã, có toàn quyền quyết định những vấn đề tổ chức, hoạt động và phân phối lợi ích trong hợp tác xã trên cơ sở những quy định của Luật Hợp tác xã và những văn bản có liên quan;
- Hợp tác xã có thể được thành lập khi có số lượng xã viên từ 7 trở lên, được đăng ký và hoạt động tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Hợp tác xã tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

- Hợp tác xã là tổ chức mang tính xã hội, rộng mở cho tất cả những ai có nguyện vọng trở thành thành viên hợp tác xã. Hợp tác xã ra đời dựa trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, công khai và đoàn kết. Mỗi xã viên có 1 phiếu bầu;
- Mục tiêu hoạt động của hợp tác xã là mang lại lợi ích vật chất và tinh thần cho tất cả các xã viên, tập thể và cộng đồng;
- Xã viên có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ, thực hiện tốt những quy định trong Điều lệ của hợp tác xã, hợp tác, xây dựng và phát triển hợp tác xã.

CHƯƠNG II: KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Từ khái niệm trên của Luật Hợp tác xã, có thể khái quát khái niệm về hợp tác xã nông nghiệp như sau:

“Hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức kinh tế tập thể do nông dân, hộ gia đình nông dân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật Hợp tác xã để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.”

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Hợp tác xã nông nghiệp có những đặc điểm sau:

Hợp tác xã nông nghiệp là một tổ chức kinh tế hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Được thành lập để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nông nghiệp;
- Là một tổ chức kinh tế của nông dân, có đặc trưng gắn với hộ nông dân.

Hợp tác xã nông nghiệp là tổ chức kinh tế mang tính xã hội cao:

- Hợp tác xã nông nghiệp trước hết là để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng của nông dân về sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nông nghiệp;
- Nông dân gia nhập hợp tác xã vì họ cần được hợp tác xã phục vụ, cần hợp tác xã trợ giúp những việc mà họ không thể tự làm hoặc làm một mình không có hiệu quả, khắc phục được những nhược điểm và hạn chế khi sản xuất kinh doanh đơn lẻ;

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp của hợp tác xã chỉ là công cụ nhằm làm tăng thêm lợi ích, hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ nông dân;
- Mục tiêu của hợp tác xã là phục vụ nhu cầu, lợi ích chung của xã viên, không phải vì lợi nhuận. Như vậy, hợp tác xã là một tổ chức kinh tế mang tính hợp tác có tính xã hội sâu sắc, hỗ trợ các hộ nông dân tăng cạnh tranh trong kinh tế thị trường;
- Hợp tác xã là một tổ chức dân chủ, xã hội cao của nông dân, trong đó các thành viên được bình đẳng, phát huy vai trò của cộng đồng dân cư nông nghiệp trong quản lý xã hội, kinh doanh.

Đối tượng tham gia hợp tác xã bao gồm tất cả những người nông dân, hộ nông dân và pháp nhân.

Khi tham gia hợp tác xã, xã viên hợp tác xã bắt buộc phải góp vốn, còn việc góp sức là tùy thuộc vào từng loại hình hợp tác xã, vào yêu cầu của hợp tác xã và nguyện vọng của xã viên, không bắt buộc xã viên phải góp sức.

Việc thành lập hợp tác xã dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Xuất phát từ nhu cầu, lợi ích chung, các thành viên liên kết lại với nhau để phát huy sức mạnh tập thể của từng thành viên, cùng giúp đỡ lẫn nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng thành viên.

Hợp tác xã có tư cách pháp nhân và chỉ chịu trách nhiệm trả nợ trong giới hạn vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã tại thời điểm tuyên bố phá sản. Xã viên cũng chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ trong phạm vi vốn góp của mình.

CHƯƠNG III: SỰ KHÁC NHAU GIỮA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP VỚI CÔNG TY

Mặc dù đều là các tổ chức kinh tế, được thành lập để tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giữa hợp tác xã nông nghiệp và công ty có những điểm khác nhau cơ bản sau đây:

1. VỀ MỤC ĐÍCH

Hợp tác xã	Công ty cổ phần
Mục đích của hợp tác xã là cung cấp các sản phẩm, dịch vụ với giá và chất lượng tốt nhất cho xã viên vừa là chủ sở hữu vừa là người sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.	Mục đích của công ty cổ phần là tối đa hoá cổ tức cho các cổ đông.

Chú ý: Luật Hợp tác xã năm 2003 mới chỉ quy định chung chung mục đích của hợp tác xã là cùng nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho xã viên

2. VỀ SỞ HỮU

Hợp tác xã	Công ty cổ phần
Sở hữu Xã viên góp vốn để trở thành chủ sở hữu của hợp tác xã Vốn góp xác nhận tư cách xã viên Vốn góp để xác định tư cách xã viên.	Sở hữu Cổ đông góp cổ phần để trở thành chủ sở hữu của công ty cổ phần Cổ phần không ghi danh Cổ phần không ghi danh được phép chuyển sang dạng cổ phần đặc biệt

Hợp tác xã	Công ty cổ phần
Hoàn trả cổ phần Tùy theo quy định của Điều lệ hợp tác xã, xã viên có thể được thanh toán phần vốn góp của mình	Hoàn trả cổ phần Điều lệ công ty có thể bao gồm một số điều khoản chi phối việc mua và hoàn trả cổ phần
Trách nhiệm trả nợ Xã viên chịu trách nhiệm hữu hạn trong tổng vốn góp của mình	Trách nhiệm trả nợ Cổ đông chịu trách nhiệm hữu hạn trong tổng vốn đầu tư của mình

3. VỀ QUYỀN QUẢN LÝ

Hợp tác xã	Công ty cổ phần
Quyền biểu quyết ngang nhau Mỗi xã viên chỉ có quyền có một phiếu bầu, bất kể số vốn xã viên đóng góp;	Mỗi cổ phần một phiếu bầu Mỗi cổ đông có quyền có một phiếu bầu cho mỗi cổ phần anh ta có trong công ty.
Không được bỏ phiếu thay Xã viên không được bỏ phiếu thay cho xã viên khác.	Được phép bỏ phiếu thay Cổ đông được phép bỏ phiếu thay cho cổ đông khác.

Ví dụ:

- Hợp tác xã A có 15 xã viên, trong đó: 5 xã viên góp vốn mỗi người 1 triệu đồng, 10 xã viên còn lại góp vốn mỗi người 2 triệu đồng. Mặc dù với mức vốn của các xã viên trong hợp tác xã khác nhau nhưng quyền biểu quyết của cả 15 xã viên là như nhau, mỗi người chỉ có 1 phiếu bầu.
- Công ty cổ phần B có 15 thành viên, giá trị một cổ phiếu trong Công ty B là 1 triệu đồng, trong đó: 5 thành viên góp vốn mỗi người 1 triệu đồng (1 cổ phiếu), 10 người còn lại góp vốn mỗi người 2 triệu đồng (2 cổ phiếu). Theo đó, Công ty B có tổng số 25 phiếu bầu (5 người X 1 phiếu) + (10 người X 2 phiếu). Ứng với mỗi người góp vốn 1 triệu đồng có 1 phiếu bầu, mỗi người góp vốn 2 triệu đồng có 2 phiếu bầu.

Chú ý: Luật Hợp tác xã năm 2003 quy định quyền biểu quyết ngang nhau. Tuy nhiên, Hướng dẫn các nước xây dựng Luật Hợp tác xã của Tổ chức Lao động Quốc tế hướng dẫn về quyền biểu quyết như sau:

- Mỗi xã viên chỉ có quyền có một phiếu bầu, bất kể số vốn xã viên này đóng góp;
- Hoặc quyền biểu quyết của xã viên tỉ lệ thuận với doanh thu của xã viên giao dịch với hợp tác xã (Ví dụ: Hà Lan quy định quyền biểu quyết của xã viên tỉ lệ doanh thu của xã viên giao dịch với hợp tác xã)
- Không được cho phép quyền biểu quyết của xã viên tỉ lệ thuận với vốn góp của xã viên trong hợp tác xã

4. VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

Hợp tác xã	Công ty cổ phần
Phân chia thặng dư Thặng dư được trích lập các quỹ của hợp tác xã, phân phối cho các thành viên tỷ lệ theo vốn góp, mức độ từng xã viên giao dịch kinh tế với hợp tác xã (mức sử dụng dịch vụ của hợp tác xã), công sức đóng góp của xã viên	Phân chia lợi nhuận Lợi nhuận được phân phối ở dạng chia lãi cổ tức hoặc tái đầu tư lại trong công ty

Chú ý: Theo nhận thức chung trên thế giới, công ty được thành lập nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, hợp tác xã thành lập nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho các thành viên chứ không nhằm mục tiêu lợi nhuận, nên thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã không dùng thuật ngữ “lợi nhuận” như ở Việt Nam mà dùng thuật ngữ “thặng dư”

CHƯƠNG IV: SỰ KHÁC NHAU GIỮA LUẬT HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM VÀ LUẬT HỢP TÁC XÃ QUỐC TẾ

Từ thời điểm Luật Hợp tác xã năm 1996, mô hình hợp tác xã kiểu mới đã dần xuất hiện như là một thực thể khách quan. Tư duy về hợp tác xã đã dần được đổi mới và được thể chế hóa trong Luật Hợp tác xã 2003, ngày càng phù hợp hơn với định nghĩa, các giá trị, nguyên tắc hợp tác xã được Tổ chức Lao động Quốc tế và Liên minh Hợp tác xã quốc tế đưa ra. Mặc dù vậy, hiện vẫn còn một số điểm khác nhau cơ bản sau đây giữa Luật Hợp tác xã Việt Nam và Luật Hợp tác xã quốc tế:

1. VỀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

Luật Hợp tác xã Việt Nam 2003 (Điều 5)	Liên minh Hợp tác xã Quốc tế
1. Tự nguyện	1. Tự nguyện & mở rộng
2. Dân chủ, bình đẳng, công khai	2. Dân chủ
	3. Tham gia giao dịch kinh tế của xã viên.
3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm & cùng có lợi.	4. Tự chủ & độc lập
	5. Giáo dục, đào tạo & thông tin
4. Hợp tác & phát triển cộng đồng.	6. Hợp tác giữa các hợp tác xã
	7. Quan tâm tới cộng đồng

Chú ý: Bài học kinh nghiệm: Các nguyên tắc hoạt động trên làm cho hợp tác xã hiện nay ở Việt Nam thiếu tính bền vững do hợp tác xã:

- Không quan tâm việc **mở rộng** cho mọi người có nhu cầu sử dụng các dịch vụ của hợp tác xã.
- Không chú ý đến việc xã viên có sử dụng dịch vụ của hợp tác xã hoặc bán sản phẩm cho hợp tác xã hay không.
- Không chú ý đến việc **huấn luyện & thông tin** cho xã viên.

2. VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC HỢP TÁC XÃ

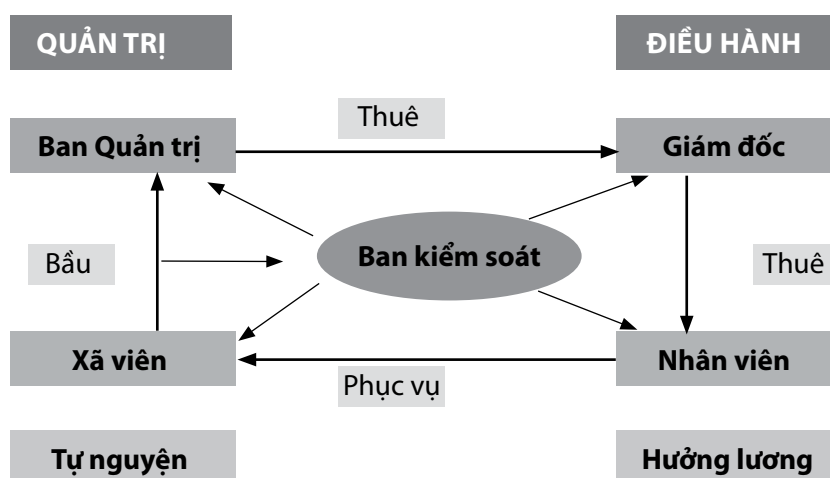
Luật Hợp tác xã Việt Nam 2003	Liên minh Hợp tác xã Quốc tế
Cho phép hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản trị vừa điều hành. (Điều 27).	Đối với hợp tác xã của những người sản xuất, không bao giờ trộn lẫn quản trị & điều hành. (minh họa bằng tứ giác Desroches)
Hợp tác xã có thể tách rời bộ máy quản trị độc lập với bộ máy điều hành. (Điều 28).	

Ví dụ: Mô hình tổ chức tách rời bộ máy quản trị độc lập với bộ máy điều hành của hợp tác xã Bò sữa Evergrowth

Chú ý: Bài học kinh nghiệm: Một khi chức năng Quản trị kiêm chức năng Điều hành, hợp tác xã sẽ:

- Đánh mất năm giá trị cơ bản của sự hợp tác: **tự do, bình đẳng, công bằng, đoàn kết, trách nhiệm.**
- Đánh mất **sự minh bạch và dân chủ** trong quản lý kinh doanh.

Sơ đồ tổ chức hợp tác xã



3. VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

Luật Hợp tác xã Việt Nam 2003	Liên minh Hợp tác xã Quốc tế
Chia lợi nhuận cho xã viên theo vốn góp , công sức đóng góp của xã viên, và phần còn lại chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã. (Điều 5 & 37).	Thặng dư được chia cho xã viên theo tỉ lệ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

Chú ý:

Kết quả điều tra toàn diện hợp tác xã năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy có tới 82,8% lợi nhuận của hợp tác xã chia theo vốn góp, chỉ có 5,82% lợi nhuận được chia theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã, 11,38% lợi nhuận được chia theo công sức đóng góp. Thực tế cho thấy nhiều hợp tác xã chỉ chia lợi nhuận cho xã viên theo vốn góp, không chia lợi nhuận theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

Bài học kinh nghiệm: Quy định tại Điều 5 và Điều 37 làm các hợp tác xã Việt Nam đang gặp nhiều thử thách:

- Mâu thuẫn không thể tránh khỏi giữa những xã viên đóng góp nhiều vốn và những xã viên sử dụng nhiều dịch vụ của hợp tác xã.
- **Quyền tư cách thành viên và quyền sở hữu không xác định được** từ các xã viên thực sự (người sử dụng dịch vụ của hợp tác xã). Do đó, trách nhiệm mua dịch vụ đầu vào của xã viên do hợp tác xã cung cấp và bán sản phẩm của xã viên cho hợp tác xã sẽ trở thành vô nghĩa do xã viên không có động lực khi mua nhiều dịch vụ từ hợp tác xã hoặc bán sản phẩm cho hợp tác xã.

CHƯƠNG V: LỢI ÍCH KHI THÀNH LẬP, GIA NHẬP HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

1. LỢI ÍCH KHI THÀNH LẬP HỢP TÁC XÃ

Khi xã viên là hộ nông dân sản xuất trực tiếp, xã viên có nhiều cơ hội tiếp cận các sản phẩm đầu vào với giá hợp lý, chất lượng bảo đảm cũng như có cơ hội tiếp cận thị trường trong việc tiêu thụ sản phẩm với giá cả cao hơn. Đồng thời, xã viên được hưởng các dịch vụ tư vấn, kỹ thuật thuận lợi hơn.

Ví dụ: Hợp tác xã Cà phê Lâm Viên ở huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

Hợp tác xã có 148 hộ xã viên. Trung bình mỗi hộ xã viên có 2 ha cà phê. Họ cùng hợp tác thành lập hợp tác xã, họ thu được nhiều lợi thế trong việc mua sản phẩm đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Cụ thể như sau:

- **Đối với sản phẩm dịch vụ đầu vào:**

Hợp tác xã mua được phân bón, thuốc trừ sâu rẻ và bảo đảm chất lượng bởi thay vì từng hộ mua đơn lẻ với số lượng lớn, hợp tác xã mua phân bón, thuốc trừ sâu cho tất cả các hộ xã viên với số lượng lớn tại nhà máy sản xuất.

Vì hợp tác xã mua với số lượng lớn nên nhà máy sản xuất phân bón và thuốc trừ sâu cử cán bộ kỹ thuật đến tận vườn cây cà phê của xã viên hợp tác xã hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu miễn phí nên chi phí cho sản phẩm cuối cùng của cà phê thu hoạch sẽ thấp hơn.

Hợp tác xã hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc cà phê.

- **Đối với sản phẩm đầu ra:**

Nếu từng hộ bán lẻ cà phê, bên thu mua thường trả giá rẻ. Khi các hộ cùng nhau thành lập hợp tác xã, họ có thể tiếp cận thị trường thuận lợi hơn và thương lượng với bên thu mua cà phê giá cao hơn.

Hợp tác xã đứng ra làm đầu mối thu mua cà phê cho xã viên, ký kết hợp đồng với các cơ sở, doanh nghiệp tiêu thụ cà phê.

Khi hợp tác xã phát triển tốt, hợp tác xã có thể mua máy sấy cà phê, chế biến cà phê tại chỗ và tiến tới xuất khẩu trực tiếp cà phê. Trong khi đó, một hộ gia đình riêng lẻ không thể có khả năng mua được máy móc hiện đại này.

- **Lợi ích khác:**

Khi thành lập hợp tác xã, các hộ trồng cà phê có thể cùng nhau chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, đoàn kết, hợp tác kinh doanh, tức là không còn sự cạnh tranh giữa từng hộ trồng cà phê.

Việc thành lập hợp tác xã cũng mang lại ưu thế trong việc đàm phán với chính quyền địa phương như xin cấp đất để phát triển hợp tác xã và tham gia các chương trình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến của địa phương.

2. LỢI ÍCH KHI GIA NHẬP HỢP TÁC XÃ

Khi gia nhập hợp tác xã, xã viên được hưởng các lợi ích sau đây:

- (1) Được ưu tiên sử dụng các sản phẩm dịch vụ hợp tác xã theo giá cả thỏa thuận giữa hợp tác xã và xã viên;
- (2) Được hợp tác xã hỗ trợ hoặc tiêu thụ sản phẩm của hộ xã viên;
- (3) Được ưu tiên làm việc cho hợp tác xã và được trả công lao động theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;
- (4) Được chia lãi theo vốn góp, mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã đối với xã viên;
- (5) Được cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết; được hợp tác xã hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ;
- (6) Được hưởng các phúc lợi của hợp tác xã.

CHƯƠNG VI: VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, phong trào hợp tác xã nông nghiệp trải qua những thăng trầm, nhưng luôn giữ vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, hợp tác xã dần chuyển từ sản xuất tập trung sang mô hình cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra cho bà con xã viên và có những vai trò sau đây đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân:

- **Hợp tác xã** nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, giúp nhau tăng sức cạnh tranh, khai thác các nguồn tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật để phát triển, góp phần thúc đẩy quá trình xã hội hoá sản xuất, thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa các hộ sản xuất, xã viên với nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước;
- **Hợp tác xã** nông nghiệp góp phần đưa tiến bộ khoa học, công nghệ, thiết bị kỹ thuật hiện đại tới người nông dân trong các khâu sản xuất nông nghiệp và nông thôn; phát triển và mở rộng các hoạt động dịch vụ và hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và khuyến thương; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và thực hành nông nghiệp cho lao động nông nghiệp, nông thôn; tổ chức thực hiện việc phổ cập thông tin khoa học - kỹ thuật và thông tin thị trường đến các xã, thôn;
- **Hợp tác xã** phát triển sẽ tạo ra nhiều chỗ làm việc, góp phần giải quyết công ăn, việc làm, tăng thu nhập và bảo đảm đời sống ổn định cho xã viên và người lao động, giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội ở địa phương, là tiền đề quan trọng để thực hiện dân chủ hoá và nâng cao văn minh ở nông thôn; các hợp tác xã phát huy tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau để vượt nghèo, góp phần làm giảm bớt những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường và ổn định xã hội ở nông thôn;
- **Hợp tác xã** nông nghiệp góp phần quan trọng vào việc nâng cấp và phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn: hệ thống điện, thủy lợi, giao thông nông thôn, các công trình phúc lợi xã hội, như nhà mẫu giáo, nhà trẻ, nhà văn hoá, trường học để phục vụ cho xã viên và cộng đồng dân cư.

CHƯƠNG VII: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình thực tế, có thể chia quá trình hình thành và phát triển phong trào Hợp tác xã nông nghiệp thành 2 giai đoạn:

(1) Giai đoạn trước đổi mới (1954 - 1986);

(2) Giai đoạn từ đổi mới đến nay (1987 đến nay).

1. GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐỔI MỚI (1954 - 1986)

Thời kỳ thí điểm xây dựng hợp tác xã ở miền Bắc (1955 - 1957)

- Xây dựng được 45 hợp tác xã và trên 100.000 tổ đổi công;
- Số lượng Hợp tác xã còn ít, trình độ thấp, song có tác động tích cực đến sản xuất và xây dựng nông thôn.

Thời kỳ tổ chức xây dựng Hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp (1958 - 1960)

- Miền Bắc đã có 40.422 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút 2,4 triệu hộ nông dân, chiếm 85,8% tổng số hộ với 76% diện tích ruộng đất. Về cơ bản, miền Bắc đã hoàn thành xây dựng hợp tác xã bậc thấp;
- Có 4.346 hợp tác xã bậc cao và xuất hiện một số hợp tác xã có qui mô toàn xã.

Thời kỳ tổ chức hợp tác xã bậc cao (1960 – 1965)

- 17.562 Hợp tác xã nông nghiệp bậc cao;
- Hợp tác xã nông nghiệp đã thu hút 90,3% số hộ nông dân miền Bắc tham gia hợp tác xã, trong đó có 80% số hộ tham gia các hợp tác xã bậc cao;
- Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp tiếp tục bộc lộ khuyết tật: số Hợp tác xã yếu kém nhiều, hiệu quả hoạt động thấp, chưa đạt được mục tiêu hợp tác hoá để ra, chưa xây dựng được niềm tin vững chắc đối với nông dân.

Thời kỳ tiếp tục củng cố và phát triển hợp tác xã ở miền Bắc (1966 - 1975)

- Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật và tiến hành cuộc vận động dân chủ, phấn đấu đưa nông nghiệp miền Bắc tiến lên sản xuất lớn XHCN;
- 97% số hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó 88% tham gia hợp tác xã bậc cao.
- Qui mô hợp tác xã không ngừng mở rộng;
- Diện tích gieo trồng của các hợp tác xã trong giai đoạn 1966 - 1975 giảm 3,6% so với giai đoạn 1961 – 1965;
- Các hộ xã viên có thu nhập từ hợp tác xã ngày càng thấp, lương thực tính bình quân theo đầu người giảm từ 304 kg thời kỳ 1961 - 1965 xuống 258,8 kg thời kỳ 1966 – 1975;
- Tệ nạn tham ô, lãng phí và hiện tượng thất thoát, hư hao tiền vốn ở các Hợp tác xã tăng lên đến mức nghiêm trọng.

Thời kỳ mở rộng hợp tác hoá trên phạm vi cả nước (1976 - 1986)

- **Ở miền Bắc**, hợp tác xã nông nghiệp tiếp tục mở rộng qui mô, tổ chức lại theo hướng tập trung, chuyên môn hoá, cơ giới hoá;
- **Ở miền Nam**, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã được đẩy mạnh;
- Cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp lâm vào tình trạng bế tắc, những khuyết điểm, yếu kém của mô hình hợp tác hoá kiểu cũ ngày càng bộc lộ rõ, tác động tiêu cực về tâm lý và xã hội trong nông thôn, người lao động không gắn bó với ruộng đất;
- Sản xuất nông nghiệp dậm chân tại chỗ. Số lượng lương thực từ năm 1976 đến năm 1981 không vượt quá con số 15 triệu tấn mỗi năm;
- Để tháo gỡ khó khăn, một số địa phương đã đi tìm mô hình mới về hợp tác xã nông nghiệp theo phương thức khoán sản phẩm đến người lao động;

- Tháng 01 năm 1981, Ban Bí thư đã ban hành chỉ thị 100-CT-TW về cải tiến công tác khoán và mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp và đã thu được kết quả rất lớn trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, mô hình hợp tác xã vẫn dựa trên sở hữu tập thể, quản lý tập trung, phân phối thống nhất theo chế độ công điểm.

2. GIAI ĐOẠN TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY (1987 - ĐẾN NAY).

Thời kỳ từ thực hiện “đổi mới” đến khi có Luật Hợp tác xã (1987-1996)

- Cải biến thực sự tính chất và phương cách tổ chức quản lý hợp tác xã nông nghiệp ở nước ta: hộ gia đình xã viên được xác định là những đơn vị kinh tế tự chủ; kinh tế hộ được quyền chủ động sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã chỉ thực hiện những khâu công việc mà kinh tế hộ làm không hiệu quả hoặc không làm được;
- Do không thích ứng với cơ chế mới và do công tác quản lý nhà nước đối với hợp tác xã không theo kịp tình hình, nên vào những năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ trước, hầu hết các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp bị giải thể hàng loạt hoặc chỉ tồn tại về hình thức. Chỉ có khoảng 15% số hợp tác xã đã chuyển đổi hoạt động thích ứng với điều kiện mới, bảo đảm phục vụ và thúc đẩy kinh tế hộ phát triển sản xuất;
- Thời điểm cao nhất của phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, cả nước có 17.022 hợp tác xã nông nghiệp và 36.352 tập đoàn sản xuất nông nghiệp thì đến tháng 12 năm 1996, cả nước chỉ còn 13.762 hợp tác xã nông nghiệp và 1.892 tập đoàn sản xuất.

Thời kỳ từ khi có Luật Hợp tác xã đến nay (1997-2012).

- Tính đến 30/6/2010, cả nước có 8.918 hợp tác xã nông nghiệp, bình quân một hợp tác xã có 795 xã viên;

- Hiện nay, các hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu tập trung làm dịch vụ hỗ trợ cho hộ xã viên. Ở các mức độ khác nhau, ợp tác xã nông nghiệp đã thể hiện được vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn các hộ xã viên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn;
- Nhiều hợp tác xã đã thể hiện được các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng và phát triển hợp tác xã, tinh giảm được bộ máy quản lý, phát huy được vai trò tự chủ, dân chủ nội bộ, xác định địa vị chính đáng, quyền và nghĩa vụ của xã viên. Hợp tác xã thích ứng dần với cơ chế kinh tế thị trường;
- Quá trình chuyển đổi và phát triển hợp tác xã nông nghiệp còn chậm, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của sức sản xuất;
- Hợp tác xã nông nghiệp còn nhỏ bé, chưa đáp ứng kịp sự phát triển kinh tế hàng hoá của kinh tế hộ ở nhiều vùng. Một số hợp tác xã chuyển đổi và thành lập mới còn mang tính hình thức, chưa chuyển biến về nội dung, chưa tổ chức được các hoạt động dịch vụ hỗ trợ hộ xã viên phát triển kinh tế, cải thiện đời sống.

CHƯƠNG VIII:

PHÂN BIỆT HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỂU CŨ VÀ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỂU MỚI

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ và hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới có một số điểm khác biệt cơ bản sau đây:

1. VỀ XÃ VIÊN

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Xã viên hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ bao gồm các: ➤ Cá nhân	Xã viên hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới bao gồm các: ➤ Cá nhân; ➤ Hộ gia đình; ➤ Pháp nhân.

2. VỀ SỞ HỮU

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Đối với mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ: ➤ Sở hữu cá nhân không được thừa nhận; ➤ Chỉ thừa nhận sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (người nông dân vào hợp tác xã phải góp ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất chủ yếu).	Đối với mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới: ➤ Phân định rõ sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của thành viên ➤ Sở hữu tập thể (sở hữu của hợp tác xã), gồm: + Các nguồn vốn tích lũy tái đầu tư, + Các tài sản trước đây được giao lại cho tập thể sử dụng; + Tài sản do Nhà nước, tổ chức trong và ngoài nước tài trợ làm tài sản không chia; + Các quỹ không chia. ➤ Sở hữu cá nhân: ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất của cá nhân xã viên

3. VỀ QUAN HỆ GIỮA XÃ VIÊN VỚI HỢP TÁC XÃ

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ: ➤ Xã viên là người lao động làm công cho hợp tác xã.	Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới: ➤ Quan hệ giữa hợp tác xã và xã viên là quan hệ bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi và cùng chịu rủi ro trong sản xuất, kinh doanh; ➤ Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ: tự điều hành lao động của gia đình, tự quyết định bố trí sản xuất cây trồng, vật nuôi, tự mua vật tư đầu vào sản xuất... theo cơ chế thỏa thuận với hợp tác xã.

4. VỀ QUAN HỆ GIỮA HỢP TÁC XÃ VỚI NHÀ NƯỚC

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ: ➤ Hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã chịu sự chỉ huy và theo kế hoạch của nhà nước.	Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới: ➤ Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động của hợp tác xã; ➤ Hợp tác xã là tổ chức kinh tế độc lập, tự chủ, có tư cách pháp nhân, bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP

Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ: ➤ Phân phối thu nhập mang nặng tính bình quân, bao cấp, chủ yếu theo công lao động.	Trong mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới: ➤ Thu nhập được trích lập các quỹ theo Luật Hợp tác xã; ➤ Phần còn lại chia cho xã viên theo vốn góp, mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

6. VỀ QUY MÔ VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

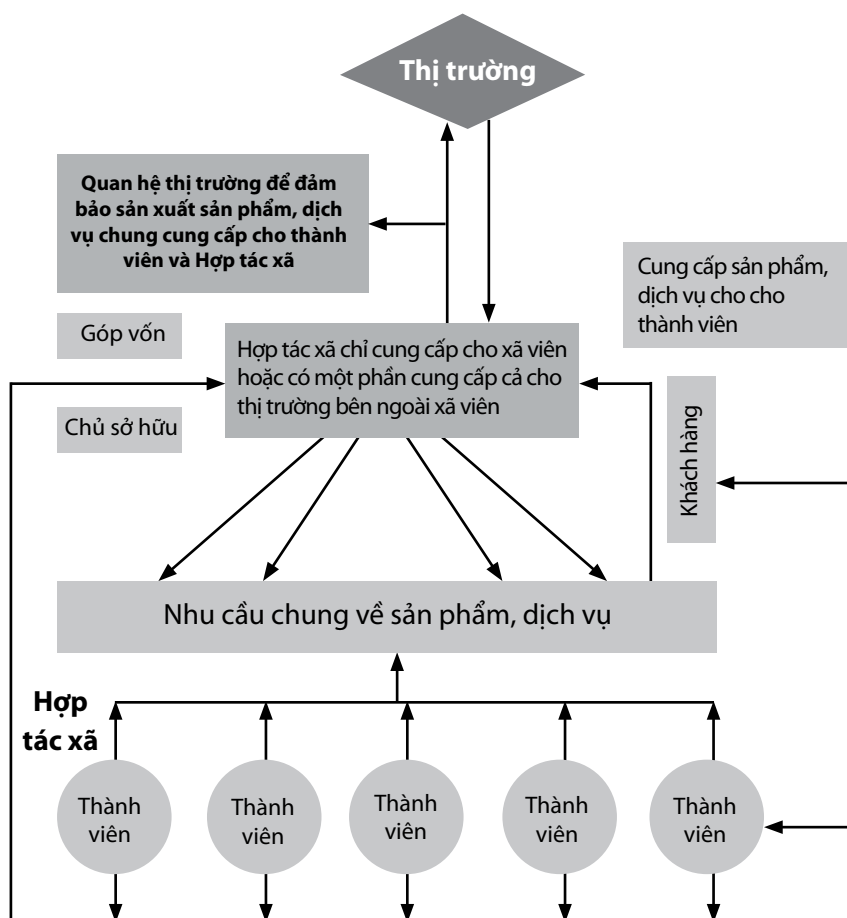
Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ	Mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới
Hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ hoạt động: ➤ Giới hạn trong địa giới thôn, xã hoặc liên xã; ➤ Canh tác nông nghiệp tập trung trong nông nghiệp.	Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới hoạt động: ➤ Không giới hạn về địa giới hành chính; ➤ Tập trung làm dịch vụ cho hộ xã viên với quy mô, lĩnh vực hoạt động linh hoạt tùy theo trình độ phát triển, đặc điểm của từng vùng, ngành.

Chú ý: Bài học kinh nghiệm: mô hình hợp tác xã kiểu cũ làm cho hợp tác xã không hấp dẫn xã viên:

- Xã viên đồng thời là người lao động không tích cực làm việc.
- Xã viên không gắn bó với hợp tác xã.

Có thể khái quát mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới theo lược đồ sau:

Lược đồ về mô hình “Hợp tác xã nông nghiệp” kiểu mới



CHƯƠNG IX: CÁC LOẠI HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

Hiện nay, ở Việt nam đang tồn tại 2 loại hình hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu:

1. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Trong loại hình này, việc sản xuất nông nghiệp là việc riêng của các hộ, do các hộ xã viên tiến hành, hợp tác xã chỉ cung ứng các dịch vụ theo yêu cầu của các hộ. các dịch vụ này gồm có:

- Dịch vụ các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (các hợp tác xã cung ứng vật tư, giống cây trồng cho hộ xã viên);
- Dịch vụ các khâu cho sản xuất nông nghiệp (Hợp tác xã làm đất, tưới nước, bảo vệ thực vật, khuyến nông, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thú y, ... cho các hộ xã viên);
- Dịch vụ các yếu tố đầu ra cho sản xuất nông nghiệp (Hợp tác xã chế biến, tiêu thụ nông sản ...).

2. HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ KẾT HỢP VỚI SẢN XUẤT, KINH DOANH

Đối với loại hình hợp tác xã này, ngoài việc làm các dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ xã viên, còn tổ chức sản xuất, kinh doanh và phát triển các ngành nghề khác phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống của hộ xã viên và cộng đồng, như tín dụng nội bộ, dịch vụ điện.



PHẦN II:

TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP



CHƯƠNG X: NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

Theo quy định tại Luật Hợp tác xã (năm 2003), hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức và hoạt động theo 4 nguyên tắc sau:

- (1) Tự nguyện;**
- (2) Dân chủ, bình đẳng và công khai;**
- (3) Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi;**
- (4) Hợp tác và phát triển cộng đồng.**

1. NGUYÊN TẮC TỰ NGUYỆN

- Theo nguyên tắc này, việc gia nhập hợp tác xã của mỗi cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân là hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện, không bị sự cưỡng chế và sức ép của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Mọi cá nhân, không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, thành phần giai cấp, mọi hộ gia đình, mọi pháp nhân có đủ điều kiện theo qui định của Luật Hợp tác xã, tán thành và đáp ứng các qui định của Điều lệ Hợp tác xã đều có quyền gia nhập hợp tác xã.
- Khi không muốn tham gia hợp tác xã nữa, xã viên có quyền làm đơn tự nguyện xin ra hợp tác xã, được hưởng các quyền lợi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo Điều lệ Hợp tác xã qui định.
- Hợp tác xã do chính các xã viên tự nguyện góp vốn hoặc vừa góp vốn vừa góp sức lập ra nhằm đáp ứng những yêu cầu chung, lợi ích chung do chính mình đặt ra. Do đó, hợp tác xã là của xã viên và vì xã viên. Yếu tố tự nguyện sẽ quyết định mọi sự thành công trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức quản lý của hợp tác xã. Mọi sự ép buộc sẽ làm suy giảm tính tích cực, sáng tạo, chủ động của xã viên đối với việc xây dựng hợp tác xã.

- Trên thực tế, nguyên tắc tự nguyện chỉ có thể thực hiện được khi nông dân hiểu về nghĩa vụ và quyền lợi khi tham gia hợp tác xã để xác định nhu cầu tham gia hay không. Đảng và chính quyền địa phương không can thiệp và việc quyết định tham gia hợp tác xã của nông dân dưới mọi hình thức.

2. NGUYÊN TẮC DÂN CHỦ, BÌNH ĐẲNG VÀ CÔNG KHAI

Theo nguyên tắc này, mọi xã viên có quyền:

- Tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát hợp tác xã và có quyền ngang nhau trong biểu quyết;
- Mọi xã viên đều có quyền dự Đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu đi dự Đại hội xã viên, dự các cuộc họp xã viên để bàn bạc và biểu quyết các công việc của hợp tác xã;
- Ứng cử, bầu cử vào Ban quản trị, trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm, Ban kiểm soát và những chức danh được bầu khác của hợp tác xã;
- Xã viên có quyền đề đạt ý kiến và yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát giải thích và trả lời về những vấn đề xã viên quan tâm. Trường hợp không được trả lời, xã viên có quyền đưa ra Đại hội xã viên để giải quyết; yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường;
- Mọi xã viên trong hợp tác xã đều có nghĩa vụ như nhau trong việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã, Nghị quyết Đại hội xã viên và được hưởng các quyền lợi như nhau theo qui định của Điều lệ Hợp tác xã và các qui định của pháp luật có liên quan;
- Hợp tác xã công khai tới xã viên trong Đại hội xã viên hoặc thông báo bằng văn bản định kỳ trực tiếp tới từng xã viên, nhóm xã viên sinh sống theo địa bàn hoặc thông tin trên bản tin hàng ngày tại trụ sở hợp tác xã về:

- + Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính,
- + Phân phối thu nhập,
- + Việc trích lập các quỹ,
- + Các đóng góp xã hội,
- + Các quyền lợi và nghĩa vụ của từng xã viên, tình hình hoạt động của Ban quản trị, Ban kiểm soát, ..., trừ những vấn đề thuộc bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất do Đại hội xã viên quyết định.

3. NGUYÊN TẮC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VÀ CÙNG CÓ LỢI

Theo nguyên tắc này:

- Mọi hoạt động của hợp tác xã đều do hợp tác xã tự quyết định và tự chịu trách nhiệm, không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp vào công việc quản lý nội bộ và hoạt động hợp pháp của hợp tác xã;
- Hợp tác xã phải tự hạch toán, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình;
- Tự quyết định về bộ máy tổ chức quản lý, về huy động nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về phân phối thu nhập, phân phối lãi hàng năm, bảo đảm hợp tác xã và xã viên cùng có lợi, kết hợp lợi ích của xã viên và sự phát triển của hợp tác xã;
- Mỗi xã viên trong hợp tác xã được hưởng quyền lợi theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã, cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro;

- Hợp tác xã có quyền từ chối những yêu cầu của tổ chức, cá nhân khi thấy việc thực hiện những yêu cầu đó làm thiệt hại đến lợi ích chung của xã viên và không được xã viên đồng tình; có quyền khiếu nại những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã.

4. NGUYÊN TẮC HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

Theo nguyên tắc này:

- Xã viên phải luôn phát huy tinh thần xây dựng tập thể, nêu cao ý thức hợp tác, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong hợp tác xã và trong cộng đồng xã hội;
- Các hợp tác xã trong từng địa phương, trong từng vùng và trong phạm vi cả nước cũng cần quan tâm hợp tác, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất - kinh doanh và trong các hoạt động khác, cùng nhau đoàn kết xây dựng, phát triển phong trào hợp tác xã ngày một lớn mạnh;
- Các hợp tác xã trong nước cũng cần hợp tác với các hợp tác xã trong khu vực và các nước khác trên thế giới để một mặt, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của mình và mặt khác, góp phần tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới.

CHƯƠNG XI: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ
HỢP TÁC XÃ

1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỢP TÁC XÃ

Theo Luật Hợp tác xã năm 2003, hợp tác xã được tổ chức như sau:

- (1) Đại hội xã viên

(2) Ban quản trị hợp tác xã (cơ quan quản lý)

(3) Chủ nhiệm hợp tác xã/Ban chủ nhiệm hợp tác xã (cơ quan điều hành)

(4) Ban kiểm soát hợp tác xã

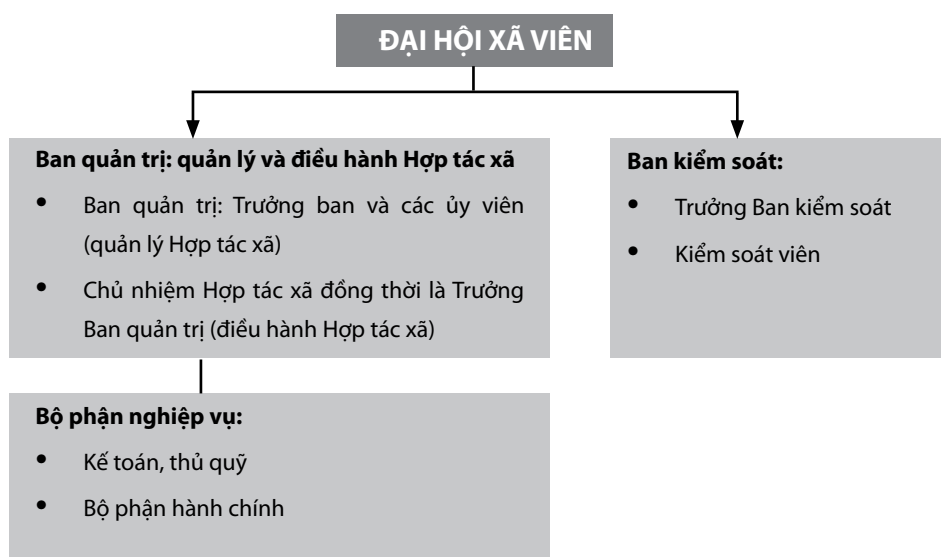
Cơ quan quản lý và cơ quan điều hành của hợp tác xã có thể được tổ chức theo một trong 2 mô hình sau:

Mô hình 1	Mô hình 2
Hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành ➤ Trưởng Ban quản trị đồng thời là Chủ nhiệm hợp tác xã thực hiện chức năng quản lý hợp tác xã; ➤ Chủ nhiệm hợp tác xã là người điều hành hợp tác xã • Trường hợp này, Chủ nhiệm hợp tác xã phải là thành viên Ban quản trị do Đại hội xã viên bầu trực tiếp.	Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành: ➤ Trưởng ban quản lý là người đứng đầu Ban quản trị - cơ quan thực hiện chức năng quản lý; ➤ Chủ nhiệm hợp tác xã là người đứng đầu Ban chủ nhiệm hợp tác xã – cơ quan thực hiện chức năng điều hành • Trường hợp này, Chủ nhiệm hợp tác xã có thể là xã viên hoặc do Ban quản trị bổ nhiệm, hoặc là người ngoài được Ban quản trị thuê theo hợp đồng.

Chú ý:

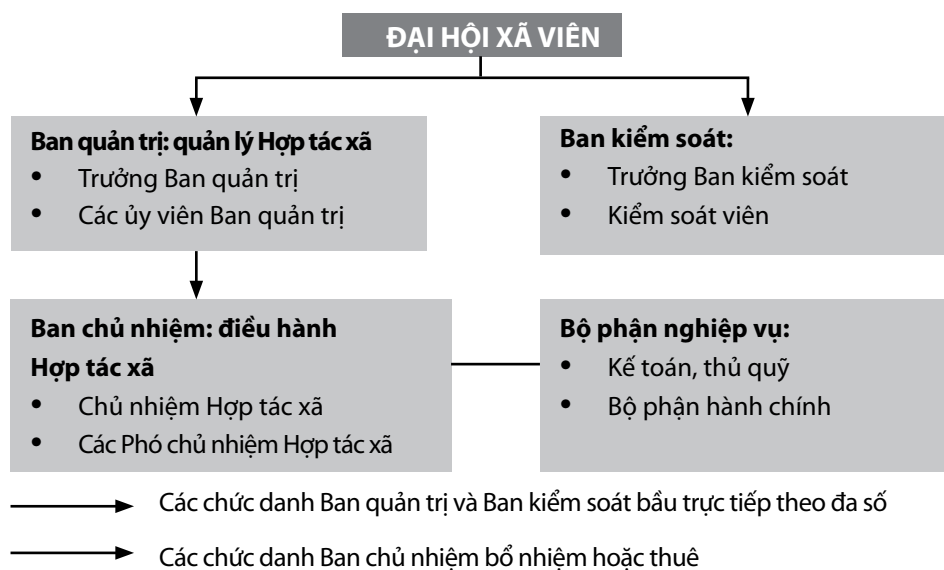
- Việc lựa chọn mô hình 1 hay mô hình 2 do Đại hội xã viên quyết định, tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng hợp tác xã. Mô hình 2 được áp dụng đối với các hợp tác xã có quy mô lớn. Mô hình 2 tách bạch chức năng quản lý với chức năng điều hành nên có ưu điểm 2 bộ máy quản lý và điều hành kiểm tra, giám sát, hỗ trợ nhau trong quá trình hoạt động của hợp tác xã, tạo sự minh bạch, sự tin tưởng của xã viên hơn trong quản lý, hoạt động của hợp tác xã;
- Ngoài bốn cơ quan trên, hợp tác xã còn tổ chức bộ phận nghiệp vụ để giúp việc cho cơ quan điều hành của hợp tác xã như bộ phận kế toán, hành chính, kỹ thuật;
- Hợp tác xã có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài;
- Hợp tác xã có thể thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành

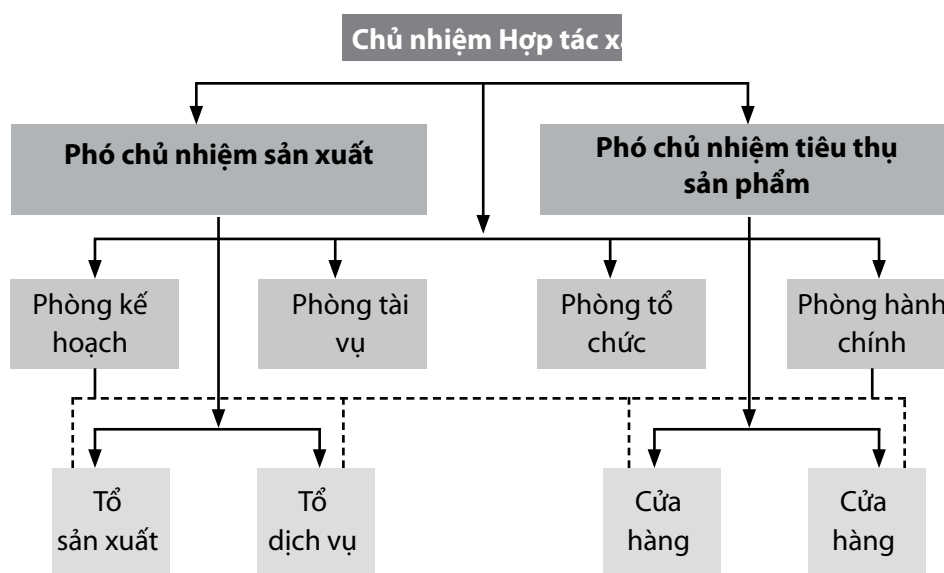


→ Các chức danh Ban quản trị và Ban kiểm soát bầu trực tiếp theo đa số

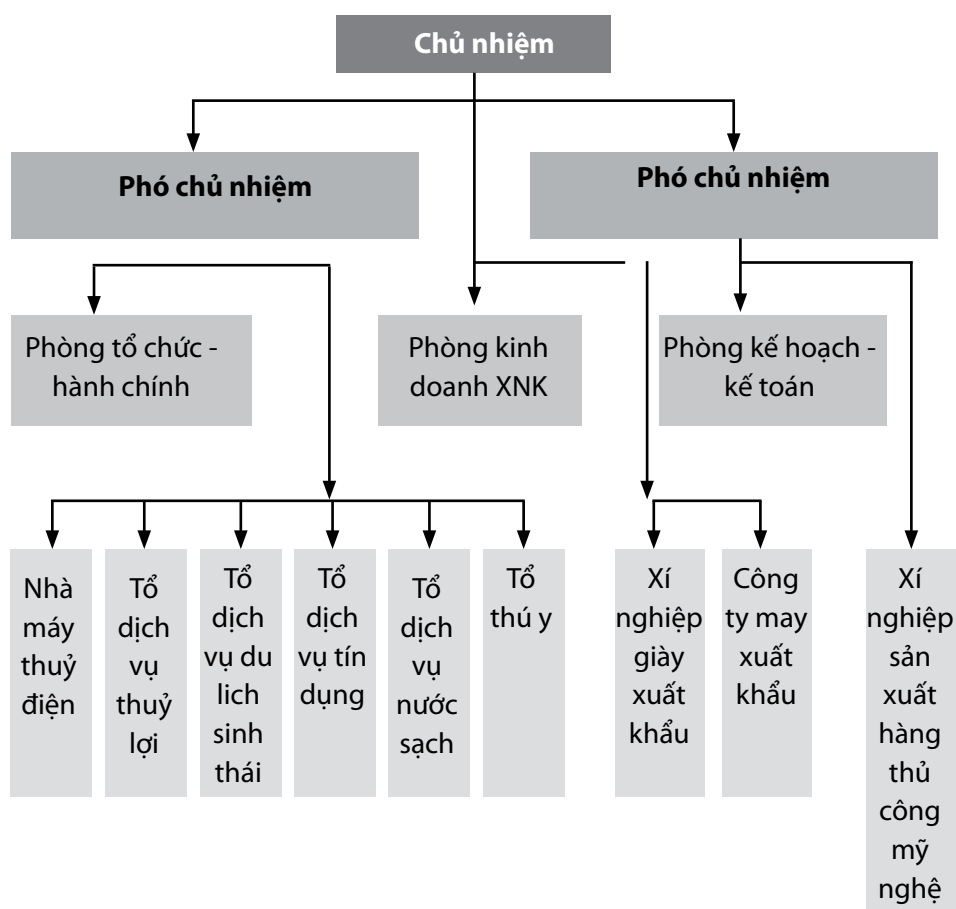
Sơ đồ tổ chức hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành



Ví dụ: Mô hình hợp tác xã tổ chức bộ phận nghiệp vụ để giúp việc



Ví dụ: Mô hình tổ chức bộ phận giúp việc của hợp tác xã (Hợp tác xã dịch vụ sản xuất, kinh doanh tổng hợp duy sơn 2 Quảng Nam)



2. ĐẠI HỘI XÃ VIÊN

2.1 Tổ chức Đại hội xã viên

Hợp tác xã có trên 100 xã viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên. Đại hội đại biểu xã viên và Đại hội toàn thể xã viên được gọi chung là Đại hội xã viên.

a. Các kỳ tổ chức đại hội xã viên

- **Đại hội nhiệm kỳ:** được tổ chức vào cuối nhiệm kỳ do Ban quản trị triệu tập. Kỳ Đại hội do Điều lệ quy định nhưng không ít hơn 2 năm và không nhiều hơn 5 năm, Đại hội nhiệm kỳ thực hiện các vấn đề chính sau:
 - Tổng kết tình hình hoạt động của hợp tác xã cho cả nhiệm kỳ và định hướng hoạt động của hợp tác xã trong nhiệm kỳ tới;
 - Bầu lại các cơ quan quản lý, cơ quan điều hành và Ban kiểm soát của hợp tác xã;
 - Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.
- **Đại hội thường kỳ:** được tổ chức mỗi năm một lần do Ban quản trị triệu tập, trong thời hạn muộn nhất là 3 tháng kể từ ngày khóa sổ quyết toán của năm trước để thực hiện các vấn đề sau:
 - Đánh giá kết quả hoạt động trong năm, và đề xuất hoạt động của hợp tác xã trong năm tiếp theo;
 - Quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.
- **Đại hội bất thường:** được tổ chức trong một số trường hợp cụ thể phát sinh giữa hai kỳ Đại hội.

b. Các trường hợp tổ chức Đại hội xã viên bất thường

- **Các trường hợp Ban quản trị triệu tập Đại hội xã viên bất thường:**
 - Giải quyết những vấn đề cần thiết vượt quá thẩm quyền của Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát;

- Khi có ít nhất 1/3 tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên bất thường gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường.

➤ **Các trường hợp Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường:**

- Nếu quá thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn của ít nhất 1/3 tổng số xã viên cùng có yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên mà Ban quản trị không triệu tập thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các việc nêu trong đơn;
- Khi có hành vi vi phạm Luật Hợp tác xã, Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và Nghị quyết Đại hội xã viên, (sau khi Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn).

Chú ý: Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định trên, xã viên có quyền gửi kiến nghị của mình tới cơ quan đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã để nghị can thiệp. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có văn bản yêu cầu mà hợp tác xã vẫn không tổ chức Đại hội xã viên bất thường thì cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ báo cáo UBND nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã.

2.2 Tỷ lệ xã viên tham gia Đại hội xã viên

- Trường hợp hợp tác xã có từ 7 đến 100 xã viên: Đại hội xã viên phải triệu tập 100% xã viên;
- Trường hợp hợp tác xã có trên 100 xã viên, hợp tác xã có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên (việc bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định):
 - Các hợp tác xã có từ trên 100 đến 500 xã viên: tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 30% tổng số xã viên;

- Các hợp tác xã có từ trên 500 xã viên: tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 20% tổng số xã viên.

Chú ý:

- **Thông báo triệu tập Đại hội xã viên:** chậm nhất là 10 ngày, trước khi khai mạc Đại hội xã viên, cơ quan triệu tập Đại hội phải thông báo thời gian, địa điểm họp và chương trình Đại hội cho từng xã viên hoặc đại biểu xã viên
- **Điều kiện Đại hội xã viên hay Đại hội đại biểu xã viên hợp lệ:** Đại hội xã viên hay Đại hội đại biểu xã viên hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên được triệu tập tham dự. Nếu không bảo đảm điều kiện trên thì phải tạm hoãn Đại hội và triệu tập lại Đại hội

Ví dụ: Hợp tác xã Cà phê Lâm Viên có 148 xã viên. Đại hội đại biểu xã viên phải triệu tập ít nhất 30% tổng số xã viên hợp tác xã, tức là 45 đại biểu. Họ là đại diện cho các xã viên ở các nhóm và phổ biến lại thông tin cho các xã viên khác trong các buổi họp nhóm (tổ). Đại hội đại biểu xã viên sẽ hợp lệ khi có tối thiểu 2/3 tổng số đại biểu xã viên được triệu tập tham dự tức là có ít nhất 30 đại biểu tham dự.

2.3 Nhiệm vụ của Đại hội xã viên

Theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2003, Đại hội xã viên thảo luận và quyết định các vấn đề sau đây:

- **Các vấn đề liên quan đến xã viên:**
 - Quy định tiêu chuẩn xã viên khi tham gia hợp tác xã;
 - Thông qua kết nạp xã viên mới và cho xã viên ra khỏi hợp tác xã; quyết định khai trừ xã viên.
- **Các vấn đề liên quan đến báo cáo/kế hoạch**
 - Phương án sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động;
 - Báo cáo tình hình hoạt động của Ban quản trị và Ban kiểm soát;

- Báo cáo tài chính;
- Dự kiến phân phối lãi, xử lý lỗ và các khoản nợ.

➤ **Các vấn đề liên quan đến tài chính**

- Vốn tối thiểu; tăng, giảm vốn điều lệ; thẩm quyền và phương thức huy động vốn;
- Xác định giá trị tài sản chung của hợp tác xã;
- Phân phối lãi theo vốn góp, công sức đóng góp và mức độ sử dụng dịch vụ của các xã viên;
- Xây dựng các quỹ của hợp tác xã.

➤ **Các vấn đề liên quan đến tổ chức/quản lý**

- Tổ chức lại, giải thể hợp tác xã;
- Sửa đổi Điều lệ hoặc Nội quy của hợp tác xã;
- Quyết định thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành của hợp tác xã;
- Bầu, bãi miễn Ban quản trị, Trưởng Ban quản trị, Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát.

➤ **Các vấn đề liên quan đến tiền lương/phúc lợi**

- Quy định mức lương, trợ cấp và tiền thưởng cho:
Trưởng Ban quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên của các ban này;
Chủ nhiệm và các Phó chủ nhiệm hợp tác xã;
Các chức danh khác của hợp tác xã;
Lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã.
- Quy định các đối tượng được hợp tác xã đóng bảo hiểm xã hội theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc của Nhà nước.

Chú ý:

- Đại hội xã viên có thể thảo luận và quyết định những vấn đề khác do Ban quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất 1/3 tổng số xã viên đề nghị;
- Đại hội xã viên bất thường có thể chỉ quyết định một vấn đề cụ thể như: huy động vốn, điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh,...
- Đại hội xã viên thường kỳ cũng có thể quyết định việc củng cố, cơ cấu lại tổ chức của hợp tác xã trong trường hợp các chức danh của hợp tác xã bị khuyết.

2.4 Quyền biểu quyết và thông qua các quyết định tại Đại hội xã viên

- Các vấn đề liên quan đến sửa đổi Điều lệ và tổ chức lại, giải thể hợp tác xã được Đại hội xã viên quyết định khi có ít nhất $\frac{3}{4}$ tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành;
- Các quyết định khác được thông qua khi có đa số phiếu (trên 50%) của tổng số xã viên hoặc đại biểu xã viên có mặt tại Đại hội xã viên biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì Đại hội xã viên là quyết định.

Chú ý:

- Bảo đảm nguyên tắc: mỗi xã viên hoặc đại biểu xã viên chỉ có một phiếu biểu quyết
- Việc biểu quyết không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của xã viên trong hợp tác xã
- Hình thức biểu quyết do Đại hội xã viên quyết định: bỏ phiếu kín hay giơ tay.

3. BAN QUẢN TRỊ

Ban quản trị là bộ máy quản lý hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban quản trị và các thành viên. Số lượng thành viên Ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định. Thành viên của Ban quản trị có thể được Đại hội xã viên bầu lại nhiều nhiệm kỳ theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

3.1 Nhiệm kỳ của Ban quản trị

Nhiệm kỳ của Ban quản trị theo nhiệm kỳ của Đại hội xã viên, được quy định trong Điều lệ hợp tác xã.

3.2 Tiêu chuẩn thành viên Ban quản trị

a. Thành viên Ban quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Là xã viên hợp tác xã,
- Có phẩm chất đạo đức tốt,
- Có trình độ, năng lực quản lý hợp tác xã.

b. Những người không thể trở thành thành viên Ban quản trị:

- Những người không đáp ứng được yêu cầu trên;
- Những người là thành viên Ban kiểm soát;
- Những người là kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã;
- Những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của thành viên Ban kiểm soát, kế toán trưởng, thủ quỹ hợp tác xã;
- Các tiêu chuẩn và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

3.3 Kỳ họp của Ban quản trị

➤ **Kỳ họp của Ban quản trị được quy định như sau:**

- **Họp thường kỳ:** Tổ chức ít nhất 1 tháng họp 1 lần do Trưởng Ban quản trị hoặc thành viên Ban quản trị được ủy quyền triệu tập và chủ trì.
- **Họp bất thường:** Ban quản trị họp bất thường trong một các trường hợp sau:

Có yêu cầu của ít nhất 1/3 thành viên của Ban quản trị hợp tác xã;

Có yêu cầu của Trưởng Ban quản trị hợp tác xã;

Có yêu cầu của Chủ nhiệm hợp tác xã;

Có yêu cầu của Trưởng Ban kiểm soát.

- Cuộc họp của Ban quản trị hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên Ban quản trị tham dự.

➤ **Việc ra quyết định của Ban quản trị được quy định như sau:**

- Quyết định theo đa số;
- Trong trường hợp mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

3.4 Quyền và nhiệm vụ của Ban quản trị

a. Hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành

Trường hợp hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành, Ban quản trị có quyền và nhiệm vụ như sau:

➤ **Các vấn đề liên quan đến tổ chức**

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của Chủ nhiệm hợp tác xã;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này);
- Quyết định cơ cấu tổ chức (các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ) của hợp tác xã;
- Xét kết nạp xã viên mới và giải quyết việc xã viên ra khỏi hợp tác xã (trừ trường hợp khai trừ xã viên) và báo cáo để Đại hội xã viên thông qua.

➤ **Các vấn đề liên quan đến chức năng, hoạt động**

- Là đại diện chủ sở hữu tài sản của hợp tác xã và doanh nghiệp trực thuộc (trong trường hợp hợp tác xã có doanh nghiệp trực thuộc);
- Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội xã viên;
- Chuẩn bị báo cáo về: kế hoạch hoạt động, huy động vốn và phân chia lãi của hợp tác xã, hoạt động của Ban quản trị trình Đại hội xã viên;
- Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập Đại hội xã viên;
- Đánh giá kết quả hoạt động của hợp tác xã;
- Duyệt báo cáo tài chính để trình Đại hội xã viên
- Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã;
- Giám sát, đánh giá công việc của Chủ nhiệm và Phó chủ nhiệm hợp tác xã theo các quyết định của Ban quản trị.

➤ **Các vấn đề khác**

- Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội xã viên và trước pháp luật;
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Điều lệ hợp tác xã quy định.

b. Hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành

➤ Quyền và nghĩa vụ của Ban quản trị

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm Hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội xã viên;
- Ban quản trị có các quyền và nghĩa vụ khác như Ban quản trị trong trường hợp hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành.

➤ Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban quản trị:

- Là đại diện của hợp tác xã theo pháp luật;
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;
- Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;
- Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;
- Ký các quyết định của Đại hội xã viên và của Ban quản trị;
- Những nhiệm vụ và quyền hạn khác do Điều lệ hợp tác xã quy định

4. CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ/BAN CHỦ NHIỆM HỢP TÁC XÃ

4.1 Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành

Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;
- Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;
- Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã do Ban quản trị Hợp tác xã uỷ quyền;

- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã;
- Đề nghị với Ban quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức hợp tác xã;
- Tuyển dụng lao động theo uỷ quyền của Ban quản trị hợp tác xã;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên hoặc theo hợp đồng ký với Ban quản trị hợp tác xã.

Chú ý: Trường hợp Chủ nhiệm hợp tác xã được thuê:

- Ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Chủ nhiệm hợp tác xã như quy định trên đây, còn phải thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đã quy định tại hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã;
- Chủ nhiệm hợp tác xã được tham dự các cuộc họp của Ban quản trị và Đại hội xã viên, nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của xã viên, thành viên Ban quản trị hợp tác xã.

4.2 Đối với hợp tác xã thành lập bộ máy vừa quản lý vừa điều hành

- **Với chức năng quản lý, Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:**
 - Đại diện hợp tác xã theo pháp luật;
 - Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban quản trị;
 - Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban quản trị, Đại hội xã viên;
 - Ký các quyết định của Đại hội xã viên và Ban quản trị;
 - Chịu trách nhiệm trước Đại hội xã viên và Ban quản trị về công việc được giao;

- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ hợp tác xã, nghị quyết của Đại hội xã viên.
- **Với chức năng điều hành, Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:**
 - Thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của hợp tác xã;
 - Tổ chức thực hiện các quyết định của Ban quản trị hợp tác xã;
 - Ký kết các hợp đồng nhân danh hợp tác xã;
 - Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Ban quản trị hợp tác xã.
- **Khi vắng mặt,** Chủ nhiệm uỷ quyền cho một Phó chủ nhiệm hoặc một thành viên Ban quản trị điều hành công việc của hợp tác xã.

5. BAN KIỂM SOÁT

- Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã, do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên khác.
- Số lượng thành viên Ban kiểm soát do Điều lệ Hợp tác xã quy định.
- Trường hợp hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một kiểm soát viên.

5.1 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ Đại hội xã viên và được quy định trong Điều lệ hợp tác xã.

5.2 Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát

a. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Là xã viên hợp tác xã;
- Có phẩm chất đạo đức tốt;
- Có năng lực quản lý hợp tác xã;
- Có trình độ chuyên môn phù hợp.

b. Những người không thể trở thành thành viên Ban kiểm soát:

- Những người không đáp ứng được yêu cầu trên;
- Những người là thành viên Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã;
- Những người là cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của thành viên Ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ hợp tác xã;
- Các tiêu chuẩn khác và điều kiện khác (nếu có) do Điều lệ hợp tác xã quy định.

5.3 Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ sau:

➤ Giám sát:

- Giám sát hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã.

➤ Kiểm tra:

- Kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, nội qui hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên;
- Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử

dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của nhà nước...

➤ **Xử lý các khiếu kiện có liên quan đến hợp tác xã:**

- Tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc hợp tác xã;
- Giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ Hợp tác xã.

➤ **Quan hệ trong nội bộ hợp tác xã**

Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong các trường hợp cụ thể (xem phần Đại hội xã viên)

Quan hệ với các cơ quan khác của hợp tác xã

- Tham dự các cuộc họp của Ban quản trị;
- Thông báo kết quả kiểm tra cho Ban quản trị hợp tác xã và báo cáo trước Đại hội xã viên;
- Kiến nghị với Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã các biện pháp nhằm khắc phục những yếu kém trong sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và giải quyết vi phạm Điều lệ, Nội quy hợp tác xã.

Quan hệ với xã viên hợp tác xã

- Yêu cầu những người có liên quan trong hợp tác xã cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác.

6. BÁO CÁO HÀNG NĂM CỦA HỢP TÁC XÃ

Hàng năm, hợp tác xã phải chuẩn bị các báo cáo hoạt động trình bày trước Đại hội xã viên, bao gồm những phần chủ yếu sau:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo hoạt động hàng năm;
- Báo cáo kiểm toán;
- Báo cáo của Ban kiểm soát;
- Các báo cáo khác (Báo cáo tình hình đào tạo, ...).

Báo cáo hoạt động hàng năm phải được in ra, được giữ tại trụ sở chính của hợp tác xã và sẵn sàng cung cấp cho các xã viên theo yêu cầu của họ.

Tất cả các xã viên phải nhận được một bản tóm tắt của báo cáo hoạt động hàng năm ngay trước khi bắt đầu Đại hội xã viên.

7. TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI XÃ VIÊN

7.1 Quy định triệu tập

Hợp tác xã phải bảo đảm tuân thủ các quy định về triệu tập Đại hội xã viên:

- Ban quản trị có trách nhiệm triệu tập Đại hội xã viên hàng năm;
- Ban quản trị giao trách nhiệm chuẩn bị, điều phối, và tổ chức Đại hội xã viên hay các cuộc họp bất thường cho Chủ nhiệm hợp tác xã;
- Đại hội xã viên được tổ chức trên cơ sở các quyết định đã biểu quyết trong lần Đại hội xã viên lần trước và dựa trên các hoạt động đang tiến hành trên thực tế của hợp tác xã;

- Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của hợp tác xã phải có nội dung quy định về tổ chức Đại hội xã viên hàng năm (Ví dụ: *Đại hội xã viên phải được triệu tập và thực hiện ít nhất một lần mỗi năm, trong vòng ba tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính*);
- Ban kiểm soát phải bảo đảm các quy định liên quan đến tổ chức Đại hội xã viên quy định trong Điều lệ hoặc Quy chế hoạt động của hợp tác xã phải được thực hiện nghiêm túc;
- Thư triệu tập Đại hội xã viên phải được gửi đến tất cả thành viên của Đại hội, trong thời hạn nhất định trước Đại hội. Thư triệu tập phải được gửi trong thời gian đủ sớm, để phòng chậm trễ trong thư tín hoặc thủ tục hành chính.

Chú ý: Trong trường hợp không thể gửi thư triệu tập tới cá nhân từng thành viên của Đại hội, cán bộ có trách nhiệm phải bảo đảm thông báo bằng các phương tiện thông tin có thể (thông báo, phát thanh, nhắn tin,...)

7.2 Nội dung thư triệu tập

Thư triệu tập Đại hội xã viên phải bao gồm các nội dung như sau:

- Tên hợp tác xã;
- Nơi tổ chức Đại hội xã viên;
- Thời gian họp Đại hội xã viên;
- Các nội dung chính (chương trình) sẽ được thảo luận tại Đại hội xã viên.

8. TIẾN HÀNH CÁC CUỘC HỌP CỦA HỢP TÁC XÃ

Các cuộc họp của hợp tác xã (họp Ban quản trị và các cuộc họp khác) phải được tiến hành theo quy định sau:

8.1 Chuẩn bị chương trình cuộc họp

Trưởng Ban quản trị, thư ký Ban quản trị hoặc Chủ nhiệm hợp tác xã có trách nhiệm chuẩn bị chương trình các buổi họp của hợp tác xã:

- Đọc và thông qua chương trình buổi họp;
- Các báo cáo do Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm hợp tác xã và các bộ phận có liên quan trình bày;
- Các nội dung khác của cuộc họp;
- Các nội dung thảo luận và trao đổi;
- Đọc và thông qua tóm tắt biên bản cuộc họp;
- Kết thúc, bế mạc.

8.2 Gửi thư triệu tập

- Dự thảo chương trình cuộc họp phải được thông báo tới tất cả các nhân viên, bộ phận có liên quan đến cuộc họp;
- Các hình thức triệu tập cuộc họp:
 - + Thông báo miệng do Trưởng ban quản trị hoặc thư ký Ban quản trị thực hiện;
 - + Thông báo qua điện thoại;
 - + Bằng các phương tiện khác có thể chấp nhận được;
 - + Xác định một ngày họp cố định hàng tháng.

8.3 Chuẩn bị tài liệu

Tùy thuộc vào nội dung buổi họp, người chủ trì cuộc họp phải bảo đảm thu thập và trình bày tất cả các văn bản, tài liệu cần thiết phục vụ cuộc họp.

Ví dụ:

- Sổ ghi biên bản;
- Điều lệ và quy chế hoạt động của hợp tác xã;
- Báo cáo tình hình tài chính và bảng cân đối tài sản;
- Sổ tay Luật Hợp tác xã;
- Các văn bản, tài liệu khác.

8.4 Bảo đảm tuân thủ thủ tục tổ chức cuộc họp

- Người chủ trì cuộc họp chịu trách nhiệm bảo đảm các cuộc họp của hợp tác xã được tuân thủ theo các thủ tục, quy chế đã quy định;
- Các nội dung nằm trong chương trình cuộc họp phải được thảo luận tuần tự;
- Người chủ trì cuộc họp phải bảo đảm các quyết định liên quan tới các hoạt động của hợp tác xã dựa trên ý kiến chung của tập thể cán bộ và xã viên hợp tác xã;
- Người chủ trì cuộc họp phải dẫn dắt, bảo đảm tất cả các ý kiến của các đại biểu được thảo luận và xem xét trước khi ra quyết định;
- Nội dung quá trình thảo luận phải được giữ kín, chỉ các quyết định sau cùng mới được thông báo ra ngoài, đến quần chúng.

8.5 BIÊN BẢN CUỘC HỌP

- Sổ ghi biên bản các cuộc họp là tài liệu ghi chép hợp pháp của hợp tác xã;
- Biên bản các cuộc họp phải do thư ký ghi chép trong mỗi cuộc họp;
- Biên bản phải được đọc và thông qua cuối cuộc họp;
- Người chủ trì và thư ký cuộc họp phải ký vào biên bản cuộc họp ngay sau khi biên bản được thông qua.

CHƯƠNG XII: TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

1. CÁC NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ

Vốn của hợp tác xã có thể được huy động từ các nguồn sau:

- **Nguồn 1:** vốn góp của xã viên (vốn điều lệ).
- **Nguồn 2:** Vốn vay, gồm:
 - Vay của xã viên;
 - Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - Vay của các tổ chức, cá nhân khác.
- **Nguồn 3:** nguồn vốn khác, gồm:
 - Vốn được hình thành từ tích lũy của hợp tác xã;
 - Vốn được tài trợ;
 - Vốn được chuyển giao từ hợp tác xã cũ hoặc từ chính quyền xã, phường (nguồn vốn này chỉ có đối với hợp tác xã cũ được chuyển đổi theo Luật hợp tác xã);
 - Khoản tiền do bên khách hàng thanh toán trước.

Giải thích:

- Vốn được hình thành từ tích lũy của hợp tác xã: là phần lợi nhuận sau thuế, do Đại hội xã viên quyết định trích một phần vào quỹ phát triển sản xuất để bổ sung vốn kinh doanh của hợp tác xã;
- Các quỹ hợp tác xã: là các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế gồm quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng, và quỹ khác (nếu có);
- Vốn được tài trợ bao gồm các khoản tài trợ của nhà nước, quà biếu, tặng của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước cho hợp tác xã.

2. VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ là tổng số vốn do xã viên đóng góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ Hợp tác xã

- *Vốn điều lệ của hợp tác xã tăng trong các trường hợp sau:*
 - + Có thêm xã viên mới;
 - + Đại hội xã viên hàng năm quyết định điều chỉnh tăng mức vốn góp tối thiểu của xã viên.
- *Vốn điều lệ của hợp tác xã giảm khi: Hợp tác xã trả lại vốn góp cho xã viên, nhưng không tăng mức vốn góp tối thiểu (trong trường hợp xã viên xin ra khỏi hợp tác xã hoặc bị Đại hội xã viên khai trừ ra khỏi hợp tác xã).*

Chú ý:

- Mọi xã viên, khi gia nhập hợp tác xã nông nghiệp đều phải góp vốn theo quy định của Điều lệ Hợp tác xã.
- Mức góp vốn tối thiểu mà một xã viên phải góp khi gia nhập hợp tác xã do Điều lệ Hợp tác xã qui định và được điều chỉnh theo quyết định của Đại hội xã viên hàng năm.

2.1 Các hình thức góp vốn của xã viên

- **Trường hợp 1:** Góp vốn bằng tiền Việt Nam hay ngoại tệ

Nếu vốn góp bằng ngoại tệ, giá trị vốn góp phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn.

- **Trường hợp 2:** Góp vốn bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ hay các loại giấy tờ có giá trị khác

Trường hợp này phải quy ra tiền Việt Nam và thực hiện theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Điều lệ Hợp tác xã.

Việc xác định giá trị vốn góp trong trường hợp này do Ban quản trị và người góp vốn thỏa thuận phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cần thiết, hợp tác xã có thể thành lập Ban định giá gồm đại diện của: Ban quản trị, Ban kiểm soát và xã viên.

➤ **Trường hợp 3:** Góp vốn bằng tiền công lao động

Trường hợp này, vốn góp được tính bằng tổng số tiền công của người lao động được hợp tác xã trả mà người lao động đó chưa nhận, tính đến thời điểm góp vốn.

2.2 Mức vốn góp

Mức vốn góp của một xã viên:

- Do Điều lệ Hợp tác xã quy định;
- Có thể góp hơn mức tối thiểu nhưng tối đa không được vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã tại thời điểm xã viên góp vốn;
- Xã viên có thể góp vốn một lần hoặc nhiều lần;
- Mức vốn góp lần đầu không thấp hơn 50% số vốn đăng ký góp.

2.3 Thời điểm và thời hạn góp vốn

Thời điểm góp vốn

- Đối với hợp tác xã mới thành lập: xã viên phải góp vốn lần đầu khi hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Đối với hợp tác xã đang hoạt động: xã viên góp vốn lần đầu sau khi được Đại hội xã viên thông qua quyết định kết nạp.
- Thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên: tối đa là 1 năm tính từ lần góp đầu.

Ví dụ: quy định về vốn điều lệ và vốn góp của 1 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp:

- Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng do xã viên đóng góp
- Vốn góp:
 1. Vốn góp tối thiểu: 5.000.000 đồng/xã viên;
 2. Vốn góp tối đa: 1 xã viên không được đóng góp quá 30% tổng vốn điều lệ của hợp tác xã, tức không quá 150.000.000 đồng;
 3. Hình thức góp vốn: bằng tiền mặt;
 4. Thời điểm góp vốn: có thể đóng một lần hoặc nhiều lần, mức góp vốn lần đầu ít nhất phải bằng 50% giá trị vốn góp tối thiểu (2.500.000 đồng), phần còn lại phải đóng nốt trong thời hạn 12 tháng tính từ lần góp vốn đầu tiên.

3. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ

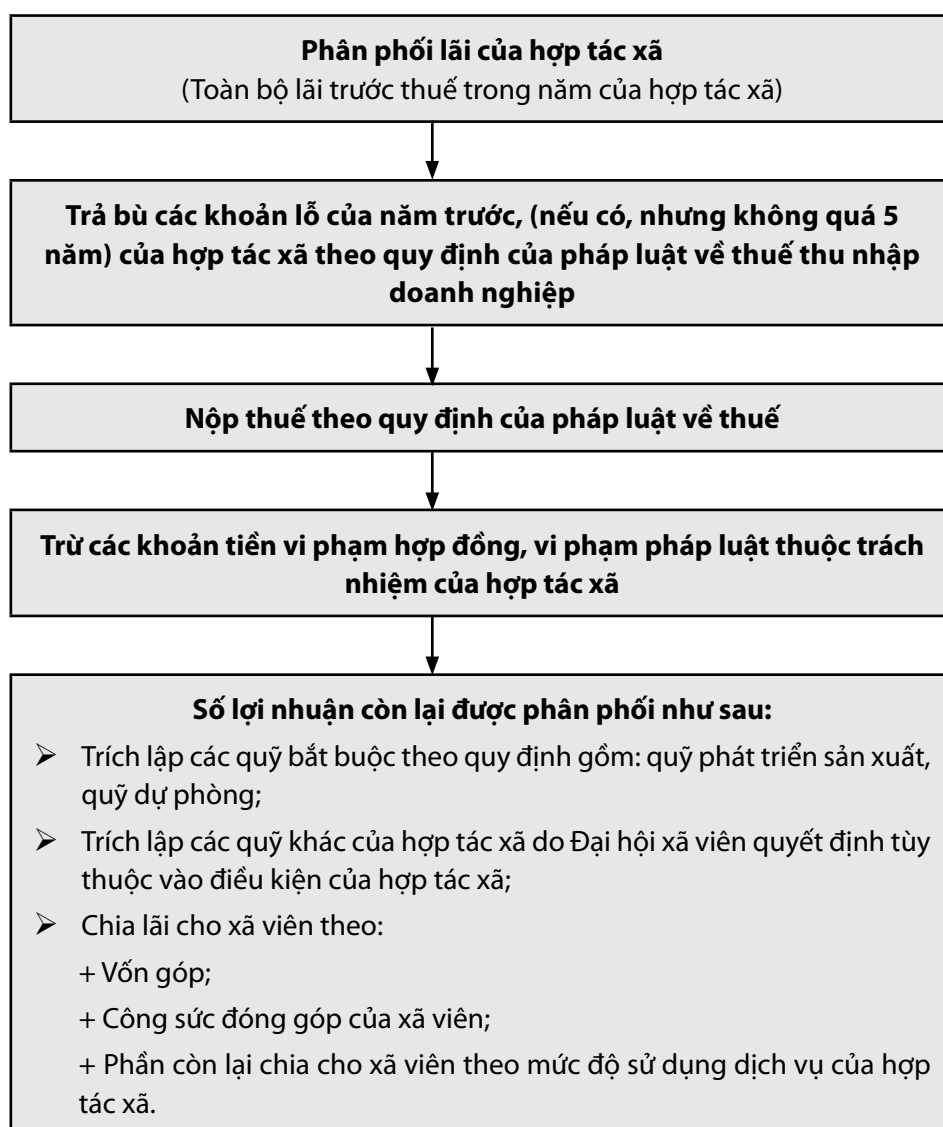
Để quản lý các nguồn vốn, hợp tác xã phải thực hiện các công việc sau:

- Mở sổ, thẻ theo dõi chi tiết và ghi chép kịp thời sự biến động của mỗi nguồn vốn;
- Xây dựng kế hoạch nhu cầu tiền vốn trên cơ sở các dự án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp (năm, quý, tháng);
- Thường xuyên và định kỳ theo dõi, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu, sử dụng các nguồn vốn;
- Xử lý và giải quyết kịp thời, hợp lý các quan hệ tài chính liên quan đến việc tăng, giảm đối với mỗi nguồn vốn;
- Cuối năm phải báo cáo trước Đại hội xã viên về tình hình nguồn vốn của hợp tác xã.

4. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA HỢP TÁC XÃ

4.1 Phân phối lợi nhuận

Lãi của hợp tác xã được phân phối theo trình tự như sau:



Ví dụ 1 về phương pháp phân phối lãi trong hợp tác xã:

Lãi trước thuế năm 2011 của một hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp A là 125 triệu đồng. Trình tự phân phối lãi như sau:

- Bù lỗ năm 2010 chuyển sang là 10 triệu đồng;
- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phần thu nhập không được miễn thuế theo Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ là 3 triệu đồng;
- Trừ các khoản vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của hợp tác xã là 5 triệu đồng;
- Số lãi còn lại là 107 triệu đồng (125 triệu đồng - 10 triệu đồng - 3 triệu đồng - 5 triệu đồng) được Đại hội xã viên quyết định phân phối như sau: 60% trích lập các quỹ; 40% được chia cho xã viên. Cụ thể như sau:
 - Trích quỹ phát triển sản xuất 25%: $107 \text{ triệu đồng} \times 25\% = 26,75 \text{ triệu đồng}$ (Luật Hợp tác xã quy định quỹ phát triển sản xuất không thấp hơn 20% lợi nhuận sau thuế);
 - Trích quỹ dự phòng 15%: $107 \text{ triệu đồng} \times 15\% = 16,05 \text{ triệu đồng}$ (Luật Hợp tác xã quy định quỹ dự phòng không thấp hơn 5% lợi nhuận sau thuế);
 - Trích quỹ phúc lợi 10%: $107 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 10,7 \text{ triệu đồng}$;
 - Trích quỹ khen thưởng 10%: $107 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 10,7 \text{ triệu đồng}$;
 - Số lợi nhuận còn lại 42,8 triệu đồng ($107 \text{ triệu đồng} - 26,75 \text{ triệu đồng} - 16,05 \text{ triệu đồng} - 10,7 \text{ triệu đồng} - 10,7 \text{ triệu đồng}$) chia cho xã viên theo tỷ lệ vốn góp, công sức đóng góp của xã viên và mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã.

Ví dụ 2 về cách thức phân chia lợi nhuận cho xã viên

Sau khi bù lỗ năm trước, nộp thuế, trừ các khoản vi phạm hợp đồng, số lợi nhuận còn lại của hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp B để chia cho xã viên là

50 triệu đồng. Tổng vốn góp của các xã viên là 100 triệu đồng; tổng công sức đóng góp của các xã viên trong năm là 500 ngày công; tổng doanh thu dịch vụ hợp tác xã cung cấp cho xã viên là 1.500.000 đồng. Hợp tác xã quyết định trích 20% tổng số lãi được chia sẽ chia theo vốn góp; 20% tổng số lãi được chia sẽ chia theo công sức đóng góp và 60% tổng số lãi được chia sẽ chia theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã. Lãi được chia cho các xã viên như sau:

➤ **Phân chia lợi nhuận cho xã viên theo vốn góp:**

- Tổng lợi nhuận được chia theo vốn góp là:
 $50 \text{ triệu đồng} \times 0,2 \text{ (20\%)} = 10 \text{ triệu đồng}$
- Lợi nhuận được chia trên 1 triệu đồng vốn góp là:
 $10 \text{ triệu đồng} : 100 \text{ triệu đồng} = 0,1 \text{ triệu đồng}$
- Lợi nhuận cụ thể của các xã viên như sau:

Xã viên	Vốn góp	Lợi nhuận
Xã viên A	20 triệu đồng X 0,1 tr.	2 triệu đồng
Xã viên B	15 triệu đồng X 0,1 tr.	1,5 triệu đồng
Xã viên C, D, E, F, G, H	60 triệu đồng (10 tr. X 6) X 0,1 tr.	6 triệu đồng
Xã viên I	5 triệu đồng X 0,1 tr.	0,5 triệu đồng
	Tổng cộng	10 triệu đồng

➤ **Phân chia lợi nhuận cho xã viên theo công sức đóng góp:**

- Tổng lợi nhuận được chia theo công sức đóng góp là:
 $50 \text{ triệu đồng} \times 0,2 \text{ (20\%)} = 10 \text{ triệu đồng}$

- Lợi nhuận được chia trên ngày công lao động là:
10 triệu đồng : 500 ngày công = 0,02 triệu đồng
- Lợi nhuận cụ thể của các xã viên như sau:

Xã viên	Công sức đóng góp	Lợi nhuận
Xã viên A	100 công X 0,02 tr. đồng	2 triệu đồng
Xã viên B	70 công X 0,02 tr. đồng	1,4 triệu đồng
Xã viên C, D, E,	150 công (50 công X 3) X 0,02 tr. đồng	3 triệu đồng
Xã viên F, G, H	120 công (40 công X 3) X 0,02 tr. đồng	2,4 triệu đồng
Xã viên I	60 công X 0,02 tr. đồng	1,2 triệu đồng
	Tổng cộng	10 triệu đồng

➤ **Phân chia lợi nhuận cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã:**

- Tổng lợi nhuận được chia theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã là:
50 triệu đồng X 0,6 (60%) = 30 triệu đồng
- Lợi nhuận được chia trên 1 triệu đồng doanh thu từ xã viên là:
30 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,02 triệu đồng
- Lợi nhuận cụ thể của các xã viên như sau:

Xã viên	Mức độ sử dụng dịch vụ	Lợi nhuận
Xã viên A	300 tr. Dthu X 0,02 tr.	6 triệu đồng
Xã viên B	250 tr. Dthu X 0,02 tr.	5 triệu đồng
Xã viên C, D, E,	300 tr. Dthu (100 tr. X 3) X 0,02 tr.	6 triệu đồng
Xã viên F, G, H	450 tr. Dthu (150 tr. X 3) X 0,02 tr.	9 triệu đồng
Xã viên I	200 tr. Dthu X 0,02 tr.	4 triệu đồng
	Tổng cộng	30 triệu đồng

➤ **Tổng lợi nhuận mỗi xã viên được chia là:**

Xã viên	Lợi nhuận theo vốn góp	Lợi nhuận theo công sức đóng góp	Lợi nhuận theo mức độ sử dụng dịch vụ	Tổng
Xã viên A	2 triệu đồng	2 triệu đồng	6 triệu đồng	10 triệu đồng
Xã viên B	1,5 triệu đồng	1,4 triệu đồng	5 triệu đồng	7,9 triệu đồng
Xã viên C	1 triệu đồng	1 triệu đồng	2 triệu đồng	4 triệu đồng
Xã viên D	1 triệu đồng	1 triệu đồng	2 triệu đồng	4 triệu đồng
Xã viên E	1 triệu đồng	1 triệu đồng	2 triệu đồng	4 triệu đồng
Xã viên F	1 triệu đồng	0,8 triệu đồng	3 triệu đồng	4,8 triệu
Xã viên G	1 triệu đồng	0,8 triệu đồng	3 triệu đồng	4,8 triệu
Xã viên H	1 triệu đồng	0,8 triệu đồng	3 triệu đồng	4,8 triệu
Xã viên I	0,5 triệu đồng	1,2 triệu đồng	4 triệu đồng	5,7 triệu
Tổng	10 triệu	10 triệu	30 triệu	50 triệu

Chú ý:

- Mục tiêu của việc các xã viên hợp tác với nhau để thành lập hợp tác xã là nhằm hợp tác xã cung cấp sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra cho xã viên, chứ không phải là nhằm chủ yếu cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho thị trường đại chúng nên việc xã viên càng sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã hoặc xã viên bán càng nhiều sản phẩm, dịch vụ của mình cho hợp tác xã để từ đó hợp tác xã thay mặt xã viên bán sản phẩm với số lượng lớn với giá cạnh tranh hơn so với từng xã viên bán sẽ bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của hợp tác xã và sẽ mang lại nhiều lợi nhuận cho hợp tác xã hơn. Do vậy, ở các nước trên thế giới, việc phân chia lợi nhuận cho xã viên hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp chủ yếu theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã
- Thực tế ở Việt Nam, việc phân chia lợi nhuận cho xã viên được ưu tiên chia theo vốn góp của xã viên. Do vậy, nếu muốn khuyến khích xã viên sử dụng dịch vụ của hợp tác xã và bảo đảm hợp tác xã phát triển bền vững, hợp tác xã cần trích chủ yếu lợi nhuận chia cho xã viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã, phần còn lại mới chia theo vốn góp của xã viên.

4.2 Quản lý lợi nhuận

Để quản lý lợi nhuận, hợp tác xã phải thực hiện các công việc sau đây:

- Xây dựng kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của toàn hợp tác xã trong năm;
- Có đầy đủ sổ sách theo dõi lãi, lỗ của từng hoạt động kinh doanh, dịch vụ và thực lãi của hợp tác xã, cũng như theo dõi việc phân phối lợi nhuận;
- Tổ chức hạch toán đúng các khoản doanh thu, chi phí sản xuất, kinh doanh, trên cơ sở đó hạch toán đúng và chính xác số lãi thu được của từng loại sản phẩm, dịch vụ và của toàn hợp tác xã;

- Tìm mọi biện pháp tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí để không ngừng tăng cao lợi nhuận cho hợp tác xã;
- Kiểm tra, giám sát thường xuyên và định kỳ việc phân phối lãi và việc sử dụng các quỹ của hợp tác xã, có bộ phận xử lý kịp thời những vi phạm không đúng qui định;
- Cuối năm công khai lợi nhuận và phân phối lãi trước Đại hội xã viên.

5. XỬ LÝ LỖ CỦA HỢP TÁC XÃ

Các khoản lỗ của hợp tác xã được xử lý theo trình tự như sau:

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã:

- Giảm lỗ bằng các khoản thu, tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã;
- Giảm lỗ bằng khoản tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm mà hợp tác xã đã mua bảo hiểm.



Trường hợp sử dụng các khoản trên vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng quỹ dự phòng theo quyết định của Đại hội xã viên, Điều lệ hoặc quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã.



Khi đã sử dụng tất cả các khoản thu trên mà vẫn không đủ trang trải số thực lỗ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế

Ví dụ:

Tại 1 hợp tác xã chăn nuôi lợn, lỗ phát sinh trong năm 2010 là 20 triệu đồng.

Lỗ năm 2010 được hợp tác xã xử lý như sau:

- Lỗ được giảm bằng tiền bồi thường trách nhiệm liên đới của 1 lao động: trong quá trình vận chuyển lợn giống, lao động đó đã để thất lạc 2 con lợn giống có tổng giá trị 600.000 đồng. Theo quy định của hợp tác xã, lao động đó phải bồi thường cho hợp tác xã 50% tổng giá trị thiệt hại, tương đương 300.000 đồng.
- Lỗ được giảm bằng tiền bồi thường của Công ty bảo hiểm: Hợp tác xã chăn nuôi lợn mua bảo hiểm thú y cho đàn lợn. Hợp tác xã có một con lợn bị chết tại thời điểm xuất chuồng, hợp tác xã được Công ty bảo hiểm đền bù 2 triệu đồng (cho 1 con lợn khoảng 70 kg).
- Như vậy, số tiền lỗ còn lại là: 17,7 triệu đồng (20 triệu đồng - 300 ngàn đồng - 2 triệu đồng).
- Hợp tác xã tiếp tục bù lỗ bằng Quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng của hợp tác xã có 10 triệu đồng. Như vậy, số tiền lỗ còn lại là 7,7 triệu đồng (17,7 triệu đồng - 10 triệu đồng).
- Số tiền lỗ còn lại 7,7 triệu đồng được hợp tác xã chuyển sang năm 2011. Hợp tác xã sẽ dùng lợi nhuận trước thuế của năm 2011 để bù khoản lỗ này.

6. QUỸ CỦA HỢP TÁC XÃ VÀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Hợp tác xã bắt buộc phải lập quỹ phát triển sản xuất và quỹ dự phòng; các quỹ khác do Điều lệ Hợp tác xã và Đại hội xã viên quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hợp tác xã. Tỷ lệ cụ thể trích lập các quỹ và việc sử dụng các quỹ được quy định như sau:

CÁC QUỸ BẮT BUỘC

Quỹ phát triển sản xuất:

- Được dùng để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới kỹ thuật, trang thiết bị, điều kiện làm việc của hợp tác xã;
- Hàng năm tỷ lệ trích lập quỹ phát triển sản xuất không được thấp hơn 20% lợi nhuận sau thuế.

Quỹ dự phòng:

- Được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm; bù đắp thiệt hại trong các trường hợp khác do các nguyên nhân khách quan gây ra;
- Hàng năm tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng không được thấp hơn 5% lợi nhuận sau thuế.

Chú ý:

- Luật pháp về hợp tác xã của Việt Nam quy định khi giải thể, đối với vốn và tài sản chung của hợp tác xã được hình thành từ các nguồn vốn và công sức của xã viên (bao gồm từ phần từ quỹ phát triển sản xuất) thì do Đại hội xã viên quyết định chia hay không chia cho xã viên.
- Phần lớn Luật Hợp tác xã các nước quy định khi giải thể hợp tác xã, chỉ chia cho xã viên phần vốn góp của xã viên (nếu còn); vốn và tài sản hình thành từ quỹ phát triển sản xuất được chuyển cho hợp tác xã khác hoặc chuyển cho chính quyền địa phương phục vụ cộng đồng.

CÁC QUỸ KHÔNG BẮT BUỘC

Quỹ phúc lợi để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của hợp tác xã, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung với các đơn vị khác theo hợp đồng thoả thuận;
- Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể xã viên hợp tác xã;
- Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội (các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng...);
- Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ xã viên hợp tác xã.

Quỹ khen thưởng để:

- Chi khen thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ xã viên trong hợp tác xã. Mức thưởng do Ban quản trị quyết định căn cứ vào Điều lệ Hợp tác xã, sau khi có ý kiến tham gia của tổ chức công đoàn và trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ xã viên trong hợp tác xã;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài hợp tác xã có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của hợp tác xã.

Các quỹ khác:

- Việc thành lập các quỹ này do Đại hội xã viên quyết định và việc sử dụng các quỹ này được quy định trong Điều lệ Hợp tác xã.

Ví dụ: Cách thức trích lập các quỹ của hợp tác xã dịch vụ A

Điều lệ Hợp tác xã quy định về việc thành lập các quỹ của hợp tác xã như sau:

Lợi nhuận sau thuế được chia thành 2 phần:

- 40% lợi nhuận được phân chia cho xã viên theo tỷ lệ góp vốn, công sức đóng góp của xã viên, mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã
- 60% lợi nhuận thuần được trích lập cho các quỹ sau:

Quỹ phát triển sản xuất: 20% lợi nhuận được dùng để mua sắm trang thiết bị nhằm mở rộng hoạt động, đổi mới kỹ thuật và đào tạo cán bộ.

Quỹ dự phòng: 15% lợi nhuận được dùng để khắc phục hậu quả do hỏa hoạn, thiên tai gây ra theo quyết định của Đại hội xã viên

Quỹ khen thưởng: 10% để dùng khen thưởng cho tập thể, cá nhân xuất sắc trong sản xuất, bán hàng

Quỹ phúc lợi xã hội: 10% dùng để phục vụ cho các hoạt động xã hội.

7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm, tùy từng hợp tác xã, Chủ nhiệm hợp tác xã có trách nhiệm báo cáo tài chính công khai cho xã viên và trước Đại hội xã viên hợp tác xã.

Nội dung chủ yếu báo cáo công khai tài chính gồm:

➤ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Tổng thu và các nguồn thu cụ thể;
- Tổng chi và các khoản chi cụ thể;
- Kết quả lãi, lỗ của các hoạt động;

- Kết quả phân phối lãi theo Điều lệ Hợp tác xã và nghị quyết của Đại hội xã viên và cách xử lý lỗ (nếu có);
- Số lượng, giá trị sản phẩm, vật tư tồn kho; tiền mặt tồn quỹ; sản phẩm tồn đọng khó tiêu thụ và vật tư tài sản không dùng đến, đề xuất phương án xử lý để sử dụng vốn phù hợp và có hiệu quả.

➤ **Bảng cân đối tài sản:**

- Tổng giá trị tài sản và các biến động;
- Các khoản quan trọng và các biến động;
- Tổng giá trị các khoản phải thu.

CHƯƠNG XIII: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

1. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

Hiệu quả hoạt động của hợp tác xã phụ thuộc chủ yếu vào kế hoạch và phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

1.1 Thế nào là lập kế hoạch kinh doanh

Lập kế hoạch kinh doanh là quá trình xác định các mục tiêu và lựa chọn các phương thức để đạt được các mục tiêu đó.

Kế hoạch và phương án sản xuất kinh doanh là bản mô tả chi tiết mọi khía cạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

1.2 Phân loại kế hoạch

Theo thời gian thực hiện kế hoạch, kế hoạch được phân thành kế hoạch dài hạn, kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn và phương án sản xuất kinh doanh:

- a) **Kế hoạch sản xuất - kinh doanh dài hạn:** loại kế hoạch này thường có thời hạn 5 năm trở lên, nhằm vạch phương hướng tổng thể cho sự phát triển của hợp tác xã.
- b) **Kế hoạch sản xuất - kinh doanh trung hạn:** loại kế hoạch này thường được xây dựng theo nhiệm kỳ của Đại hội xã viên (từ 2 đến 5 năm), nhằm đưa ra định hướng cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh của hợp tác xã.
- c) **Kế hoạch sản xuất - kinh doanh ngắn hạn:** loại kế hoạch này được xây dựng cho hoạt động dưới một năm hoặc theo tháng, quý nhằm quy định cụ thể việc triển khai các hoạt động được định hướng trong kế hoạch sản xuất - kinh doanh dài hạn. Khác với kế hoạch dài hạn hay kế hoạch trung hạn, kế hoạch sản xuất, kinh doanh ngắn hạn trình bày những mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.

d) Phương án sản xuất - kinh doanh: phương án sản xuất kinh doanh thường được xây dựng theo chu kỳ, thời vụ về việc sản xuất kinh doanh một hoặc một số loại hàng hóa dịch vụ cụ thể

Ví dụ: Phương án sản xuất - kinh doanh lợn thường là 6 (sáu) tháng, phương án sản xuất - kinh doanh cá thường là 1 (một) năm.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

- Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, hợp tác xã nông nghiệp chỉ nên tập trung vào làm những dịch vụ nếu từng hộ gia đình làm riêng lẻ thì rất khó thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả. Nếu hợp tác xã làm thì dễ dàng được chấp nhận và dễ thành công hơn.
- Dịch vụ trong hợp tác xã nông nghiệp là dịch vụ thiết yếu phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ xã viên, nếu hợp tác xã không làm, thì hộ xã viên cũng vẫn phải làm.
- Mục tiêu chính của dịch vụ trong hợp tác xã nông nghiệp không phải là lợi nhuận mà là phục vụ kịp thời, chất lượng tốt, giá cả phải chăng.
- Trong hợp tác xã nông nghiệp có các loại hoạt động dịch vụ sau:
 - 1- Dịch vụ định hướng và hướng dẫn sản xuất cho xã viên;
 - 2- Dịch vụ đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất;
 - 3- Dịch vụ tín dụng;
 - 4- Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng và thủy nông;
 - 5- Dịch vụ điện và thủy lợi;
 - 6- Dịch vụ bảo vệ thực vật;

- 7- Dịch vụ thú y;
- 8- Dịch vụ vật tư kỹ thuật;
- 9- Dịch vụ làm đất;
- 10- Dịch vụ tiêu thụ (hoặc bao gồm cả chế biến rồi tiêu thụ) sản phẩm.

3. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH

3.1 Ý tưởng kinh doanh của hợp tác xã

- Phần này trình bày ngắn gọn nhưng chi tiết về dự định trong tương lai của hợp tác xã về những loại sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã dự định bán hoặc cung cấp cho xã viên hoặc những sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã dự định tiêu thụ (hoặc chế biến rồi tiêu thụ) cho xã viên.
- Khi lập kế hoạch, hợp tác xã phải nắm được khả năng hiện tại của hợp tác xã ở đâu, bao gồm:
 - + Khả năng về vốn, đặc biệt là những dịch vụ đòi hỏi vốn lớn, như cung ứng vật tư, giống;
 - + Khả năng về cán bộ, đặc biệt là những dịch vụ kinh doanh đòi hỏi kiến thức và kỹ năng về kinh doanh, thị trường;
 - + Khả năng về hệ thống tổ chức, tiếp nhận và phân phối dịch vụ, cạnh tranh;
 - + Khả năng về cơ sở vật chất kỹ thuật, như kho tàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, phương tiện quản lý.

3.2 Những vấn đề cần giải đáp khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Để tiến hành phân tích, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, người quản lý hợp tác xã phải giải đáp các câu hỏi dưới đây. Các câu trả lời thể hiện một cách tổng thể về tình hình hiện tại của hợp tác xã:

1. Khách hàng mục tiêu chủ yếu là ai? Các nhà quản lý hợp tác xã phải luôn xác định mục tiêu chủ yếu của các dịch vụ của hợp tác xã phải luôn là xã viên (ví dụ: cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu cho xã viên; tiêu thụ cà phê cho xã viên hợp tác xã...)
2. Dịch vụ mà hợp tác xã định cung cấp cho xã viên nhằm mục tiêu gì? (Ví dụ: cung cấp phân bón cho xã viên với giá cả rẻ hơn và chất lượng bảo đảm hơn so với xã viên mua tại các cửa hàng bán lẻ);
3. Hàng hóa, dịch vụ chủ yếu là gì?
4. Những sản phẩm, dịch vụ nào hợp tác xã phải cung cấp cho xã viên thì hiệu quả hơn? Sản phẩm, dịch vụ nào xã viên tự làm? Sản phẩm, dịch vụ nào hợp tác xã tiêu thụ (hoặc sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ) cho xã viên? (Ví dụ: Hợp tác xã thu mua cà phê của xã viên, sấy khô rồi bán cho các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê);
5. Lợi thế riêng của hàng hóa, dịch vụ của hợp tác xã là gì? Có khác gì với đơn vị sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ cùng loại?;
6. Đơn vị cạnh tranh của hợp tác xã là ai?;
7. Hợp tác xã có hình thức đặc biệt nào để thu hút khách hàng (chủ yếu là xã viên) không? Kế hoạch xúc tiến việc mua, bán hàng phục vụ xã viên và quảng cáo tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ cho xã viên?;
8. Nguồn lực tài chính của hợp tác xã như thế nào?;
9. Để đạt được mục tiêu sản xuất - kinh doanh đề ra, hợp tác xã cần có đội ngũ nhân lực như thế nào?, đội ngũ hiện tại có đáp ứng được yêu cầu đặt ra hay không?.

3.3 Chọn sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã phục vụ xã viên

Dựa vào việc phân tích thị trường, phân tích hàng hóa, dịch vụ hiện tại của hợp tác xã, điều kiện tài chính và nguồn nhân lực của hợp tác xã, người quản lý hợp tác xã cần quyết định xem hợp tác xã dự định sản xuất - kinh doanh loại sản phẩm, dịch vụ nào phục vụ xã viên?

- **Hàng hóa, dịch vụ hiện tại:** hàng hóa và dịch vụ hiện tại có điểm mạnh và có điểm yếu gì về các mặt như: giá, mức chi phí, khả năng có lãi, chất lượng, mẫu mã, cách bán hàng và phân phối...
- **Hàng hóa, dịch vụ dự định sẽ cung cấp, tiêu thụ:** Hợp tác xã dự định sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ nào cho xã viên trong tương lai? Tại sao cần thiết phải tiến hành những sản phẩm, dịch vụ mới đó?
- **Cải tiến để phát triển sản xuất:** nhân tố chủ đạo trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm hiện tại cũng như trong tương lai là gì? Khâu nào cần phải được cải tiến để phát triển sản xuất, kinh doanh: trang thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu và các yếu tố khác?

3.4 Xác định các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch sản xuất kinh doanh

Việc xác định các chỉ tiêu cụ thể kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã được thực hiện theo trình tự sau:

- **Căn cứ xác định:**
 - + Nhu cầu dịch vụ của các hộ gia đình.
- **Nội dung xác định:**
 - + Loại dịch vụ các hộ gia đình có nhu cầu;
 - + Số hộ có yêu cầu dịch vụ (bao gồm các hộ trong và ngoài hợp tác xã);
 - + Khối lượng dịch vụ mỗi hộ có nhu cầu;
 - + Chất lượng yêu cầu dịch vụ;

+ Thời gian cung cấp dịch vụ.

Sau đó, tổng hợp nhu cầu dịch vụ theo từng loại, từng đội, tổ tiếp nhận dịch vụ và từng thời kỳ trong năm, trong vụ.

- **Phương pháp xác định nhu cầu:**

- + Căn cứ phiếu đăng ký nhu cầu dịch vụ của hộ gia đình xã viên;
- + Theo kinh nghiệm thực tế.

Chú ý: Việc xác định nhu cầu dịch vụ đối với khách hàng bên ngoài được thực hiện trên cơ sở phân tích nhu cầu thị trường, khả năng cạnh tranh của hợp tác xã hoặc các hợp đồng đã ký.

- **Đánh giá khả năng cung cấp dịch vụ của hợp tác xã:**

- + Khả năng của hợp tác xã về từng loại dịch vụ;
- + Khả năng cạnh tranh dịch vụ của các hợp tác xã, tổ chức, tư nhân khác.

- **Xác định doanh thu:**

- + Doanh thu tính trên từng hàng hóa, dịch vụ;
- + Tổng doanh thu (một tháng, năm).

- **Xác định đội ngũ lao động:**

- + Số lượng nhân viên;
- + Cán bộ quản lý mới cần tuyển dụng;
- + Mức lương;
- + Số lượng nhân viên cần được đào tạo.

- **Xác định kết quả kinh doanh:**

- + Chi phí;
- + Lợi nhuận;
- + Vốn tích lũy được.

3.5 Tổ chức điều hành các hoạt động dịch vụ trong các hợp tác xã nông nghiệp

Tổ chức điều hành các hoạt động dịch vụ trong hợp tác xã nông nghiệp thực hiện như sau:

- ***Tổ chức ký kết hợp đồng dịch vụ, bao gồm hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho hợp tác xã; hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với các đội, tổ tiếp nhận dịch vụ hoặc với từng hộ gia đình trong và ngoài hợp tác xã, và hợp đồng hợp tác xã làm trung gian ký với người cung cấp dịch vụ.***

a. Hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cho hợp tác xã.

Loại hợp đồng này áp dụng để mua các yếu tố đầu vào (điện, nước, vật tư...) hoặc bán sản phẩm của xã viên và áp dụng đối với các loại dịch vụ mà hợp tác xã không thể tự mình tổ chức được mà phải tiếp nhận từ bên ngoài, như dịch vụ giống, bảo vệ thực vật, khuyến nông (tập huấn đào tạo). Hợp đồng bao gồm những thông tin sau:

- Thời gian ký hợp đồng: đầu vụ, đầu năm
- Bên A (bên tiếp nhận dịch vụ): Hợp tác xã nông nghiệp
- Bên B (bên cung ứng dịch vụ): các tổ chức, cá nhân ngoài hợp tác xã. Ví dụ:
 - + Dịch vụ giống: Trạm khuyến nông huyện;
 - + Bảo vệ thực vật: Chi cục bảo vệ thực vật;

- + Huấn luyện, tập huấn: Trạm khuyến nông;
- + Nước: Xí nghiệp thủy nông đầu mối;
- + Điện: Chi nhánh điện;
- + Làm đất: với các chủ máy
- Nội dung hợp đồng:
 - + Loại dịch vụ;
 - + Khối lượng dịch vụ cung cấp;
 - + Giá cả;
 - + Chất lượng;
 - + Thời gian cung cấp;
 - + Địa điểm;
 - + Phương thức thanh toán;
 - + Thời hạn thanh toán;
 - + Cam kết của hai bên.

b. Hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với các đội, tổ tiếp nhận dịch vụ hoặc với từng hộ gia đình trong và ngoài hợp tác xã.

Hợp đồng này gồm các thông tin sau:

- Thời gian ký: đầu vụ, đầu năm
- Bên A (bên tiếp nhận dịch vụ): hộ gia đình hoặc đội, tổ tiếp nhận dịch vụ
- Bên B (bên cung cấp dịch vụ): Ban quản trị hợp tác xã
- Nội dung hợp đồng gồm:

- Hộ sử dụng dịch vụ
- Loại dịch vụ:
 - + Khối lượng;
 - + Chất lượng;
 - + Thời gian cung cấp;
 - + Giá cả.
- Phương thức thanh toán
- Thời hạn thanh toán
- Trách nhiệm: + Bên A
 + Bên B

Chú ý: trong quá trình ký hợp đồng dịch vụ, hợp tác xã cần chú ý những điểm sau đây:

- Đối với những loại dịch vụ ổn định có nhu cầu thường xuyên, hợp tác xã nên ký hợp đồng cả vụ, cả năm.
- Đối với những loại dịch vụ không thường xuyên, ít nhu cầu, hợp tác xã có thể không ký hợp đồng hoặc ký theo từng đợt.
- Đối với những dịch vụ đòi hỏi phải có sự hợp tác trong sử dụng thì hợp tác xã nên ký qua đội, tổ tiếp nhận dịch vụ (ví dụ: dịch vụ thủy nông, điện, bảo vệ thực vật...). Đối với những dịch vụ khác, hợp tác xã nông nghiệp có thể ký hợp đồng trực tiếp với từng hộ xã viên (ví dụ: dịch vụ thú y, xay xát, làm đất...)

c. Hợp tác xã làm trung gian ký hợp đồng với người cung cấp dịch vụ

Đối với những dịch vụ hợp tác xã không làm được hoặc làm ít hiệu quả như dịch vụ làm đất, tiêu thụ một số sản phẩm đặc biệt như mía đường, sữa... Hợp tác xã có thể làm trung gian ký hợp đồng với người cung cấp dịch vụ để thực hiện dịch vụ cho xã viên.

Quá trình ký hợp đồng được tiến hành như sau:

- Căn cứ vào nhu cầu của xã viên, hợp tác xã liên hệ, tìm người cung cấp dịch vụ, cùng người cung cấp dịch vụ và xã viên ký hợp đồng tay ba (giữa người cung cấp dịch vụ, hợp tác xã và xã viên).

Trên cơ sở những điều khoản hợp đồng, hợp tác xã có nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra sản xuất, thu hoạch sản phẩm và hưởng phí quản lý theo hợp đồng.

➤ Tổ chức chỉ đạo thực hiện:

Công việc quan trọng nhất của hợp tác xã là tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động dịch vụ của hợp tác xã. Nội dung tổ chức chỉ đạo gồm:

- Huy động và phân phối vốn cho các đội, tổ dịch vụ;
- Tổ chức mua sắm, trang bị, cung ứng các loại vật tư, công cụ cho những hoạt động dịch vụ;
- Giám sát, theo dõi hoạt động của các đội, tổ dịch vụ cũng như các tổ tiếp nhận dịch vụ;
- Thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo các hoạt động dịch vụ được tiến hành bình thường như: tăng, giảm khối lượng dịch vụ, điều chỉnh chi phí giá cả, thay đổi chất lượng dịch vụ, tổ chức công tác hạch toán và phân phối thu nhập;
- Tổ chức hội nghị khách hàng;

- Sơ kết, tổng kết đánh giá hiệu quả các hoạt động dịch vụ trên một số khía cạnh như:
 - + Mức độ hoàn thành kế hoạch về số lượng, chất lượng, thời gian
 - + Tính hợp lý của giá cả dịch vụ
 - + Hiệu quả kinh tế - xã hội của hợp tác xã hoạt động dịch vụ
 - + Mức độ cạnh tranh của hợp tác xã so với các tổ chức, cá nhân cùng làm dịch vụ
 - + Tính công bằng trong việc cung cấp và sử dụng dịch vụ của các hộ xã viên.

➤ **Thanh toán hoạt động dịch vụ:**

Thanh toán dịch vụ được tiến hành hàng vụ và bao gồm 3 loại: thanh toán với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ cho hợp tác xã; thanh toán việc sử dụng dịch vụ của các hộ xã viên và các khách hàng khác ngoài hợp tác xã; thanh toán khoán giữa hợp tác xã với các đội, tổ dịch vụ.

a. Thanh toán với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ cho hợp tác xã

(Ví dụ trạm giống, chi nhánh điện, trạm bảo vệ thực vật...)

- Căn cứ thanh toán:
 - Hợp đồng ký kết;
 - Kết quả cung cấp dịch vụ thực tế.

b. Thanh toán việc sử dụng dịch vụ của các hộ xã viên và các khách hàng khác ngoài hợp tác xã

Khoản phải thu của hộ gia đình về từng loại dịch vụ	=	Khối lượng dịch vụ từng loại do hợp tác xã cung cấp	x	Đơn giá của từng loại dịch vụ tương ứng
---	---	---	---	---

- Căn cứ thanh toán:
 - Hợp đồng ký kết giữa hợp tác xã với hộ xã viên và các khách hàng khác;
 - Kết quả cung ứng dịch vụ thực tế của hợp tác xã;
 - Các khoản hộ gia đình đã thanh toán trong vụ.

c. Thanh toán khoán giữa hợp tác xã với các đội, tổ dịch vụ.

- Căn cứ thanh toán:
 - Hợp đồng giao khoán;
 - Kết quả thực hiện kế hoạch giao khoán.

Chú ý: Đây không phải là khuôn mẫu duy nhất sử dụng cho mọi trường hợp, tùy tình hình mà có thể thay đổi cho phù hợp với loại hình sản xuất - kinh doanh khác nhau. Do cơ chế cho vay vốn, các tổ chức cho vay có thể sẽ đòi hỏi các thông tin chi tiết khác hoặc các mẫu khác nhau của kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, ký kết hợp đồng dịch vụ....

PHỤ LỤC 1: PHIẾU ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CỦA XÃ VIÊN

Vụ..... năm

Tên hộ xã viên.....

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng	Thời gian
I	Nhu cầu vật tư				
1	Giống lúa				
2	Giống ngô				
3	Phân đạm: - - -				
5	Phân kali				
6	Thuốc trừ sâu				
II	Làm đất				
1	- Đất lúa	sào			
2	- Đất màu				
III	Tưới nước	sào			
IV	Các dịch vụ khác				
1	Nhu cầu đối với ngành nghề phi nông nghiệp + +				

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng	Thời gian
2	Nhu cầu phục vụ sinh hoạt + +				
V	Nhu cầu về tiêu thụ sản phẩm				
1	Lúa				
2	Ngô				
3	Rau				
4	Quả				
5	Thịt lợn				
6	Gia cầm				
	Cộng				

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DỊCH VỤ

Loại dịch vụ	Số hộ	Khối lượng dịch vụ	Giá cả	Thời gian cung cấp	Chi phí	Doanh thu	Lãi, lỗ	Phân phối lãi
1. Giống								
- Trong hợp tác xã								
- Ngoài hợp tác xã								
2. Phân vô cơ								
- Trong hợp tác xã								
- Ngoài hợp tác xã								
3.								



